

VOCI

BÁO CÁO
KINH TẾ TƯ NHÂN
VIỆT NAM 2025

HỒ SƠ 34 TỈNH, THÀNH PHỐ VIỆT NAM





Liên đoàn Thương mại và Công nghiệp Việt Nam (VCCI)

Số 9 Đào Duy Anh, Hà Nội, Việt Nam

Tel: (84-24) 3574-2022

Fax: (84-24) 3574-2021

www.vcci.com.vn

BÁO CÁO
KINH TẾ TƯ NHÂN
VIỆT NAM 2025

HỒ SƠ 34 TỈNH, THÀNH PHỐ VIỆT NAM

LỜI NÓI ĐẦU

Năm nay đánh dấu cột mốc đặc biệt khi Chỉ số Năng lực Cạnh tranh cấp tỉnh (PCI) bước sang năm thứ 21 của hành trình lắng nghe tiếng nói doanh nghiệp, phản ánh chất lượng điều hành kinh tế và thúc đẩy cải cách môi trường kinh doanh trên khắp Việt Nam. Từ một sáng kiến ban đầu, PCI đã trở thành thước đo tin cậy, đồng hành cùng các địa phương trong nỗ lực nâng cao năng lực cạnh tranh và nuôi dưỡng khu vực kinh tế tư nhân, động lực ngày càng quan trọng của nền kinh tế quốc gia.

Báo cáo năm nay được công bố giữa một bước ngoặt mang tính lịch sử. Việt Nam đang bước vào kỷ nguyên vươn mình với khát vọng tăng trưởng GDP hai con số từ năm 2026, đi kèm ba cuộc cải cách đồng thời chưa từng có tiền lệ: sáp nhập đơn vị hành chính cấp tỉnh từ 63 xuống 34, chuyển đổi sang mô hình chính quyền địa phương hai cấp, và thể chế hóa Nghị quyết số 68-NQ/TW của Bộ Chính trị, lần đầu tiên khẳng định kinh tế tư nhân là “một động lực quan trọng nhất” của nền kinh tế. Triết lý lập pháp cũng chuyển dịch căn bản theo hướng kiến tạo phát triển, lấy doanh nghiệp và người dân làm trung tâm, với phương châm luật pháp mở đường thay vì “không quản được thì cấm”. Bối cảnh này mở ra dư địa chưa từng có cho khu vực tư nhân, song cũng đặt ra những thách thức mới về năng lực thích ứng và chất lượng thực thi.

Trên nền tảng đó, Báo cáo Kinh tế Tư nhân Việt Nam 2025 được xây dựng với phạm vi rộng hơn và chiều sâu phân tích lớn hơn so với các kỳ trước. Báo cáo không chỉ đánh giá chất lượng điều hành kinh tế cấp tỉnh mà còn khái quát toàn diện bức tranh khu vực kinh tế tư nhân, từ đặc điểm cấu trúc, hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp, đến thực trạng và khả năng chống chịu của hơn 6 triệu hộ kinh doanh, cùng những đánh giá ban đầu về năng lực đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số. Khảo

sát năm nay thu thập phản hồi từ khoảng 4.000 doanh nghiệp tư nhân trong nước và doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, kết hợp với khảo sát riêng hơn 1.000 hộ kinh doanh trên 34 tỉnh, thành phố.

Kết quả cho thấy doanh nghiệp tiếp tục ghi nhận những tiến bộ trong minh bạch thông tin, cải cách thủ tục hành chính trực tuyến và chất lượng thiết chế pháp lý. Tuy nhiên, báo cáo cũng phát lộ những điểm nghẽn đáng quan ngại: khó khăn trong tìm kiếm khách hàng tăng mạnh, tiếp cận vốn vẫn phụ thuộc nặng vào tài sản thế chấp, chi phí không chính thức còn phổ biến trong nhiều khâu tương tác với khu vực công, và đổi mới sáng tạo của doanh nghiệp tư nhân còn ở mức rất khiêm tốn so với khu vực và thế giới. Đặc biệt, khu vực hộ kinh doanh đang vận hành ở ngưỡng lợi nhuận mỏng với tâm lý phòng thủ là chủ đạo, trong khi gánh nặng tuân thủ pháp lý trở thành áp lực lớn nhất mà họ đối mặt.

Đây cũng là kỳ báo cáo đầu tiên giới thiệu PCI 2.0, phiên bản nâng cấp toàn diện của Chỉ số Năng lực Cạnh tranh cấp tỉnh, được thiết kế để đo lường chất lượng điều hành trong không gian hành chính mới với 34 tỉnh, thành phố. PCI 2.0 mở rộng phạm vi từ đánh giá “môi trường kinh doanh” sang “hệ sinh thái phát triển kinh tế tư nhân” toàn diện, với chín chỉ số thành phần phản ánh từ điều kiện gia nhập thị trường, tiếp cận nguồn lực, tính minh bạch, cho đến mức độ cạnh tranh bình đẳng và vai trò kiến tạo của chính quyền. Lần đầu tiên, Chỉ số Hiệu quả Kinh tế Tư nhân (BPI) cũng được thí điểm như một thước đo bổ trợ, nhằm đánh giá sức khỏe thực chất của khu vực tư nhân tại mỗi địa phương, bởi một môi trường kinh doanh tốt không chỉ đo bằng tốc độ cấp phép mà phải đo bằng khả năng doanh nghiệp sống sót, sinh lời và vươn lên trong chuỗi giá trị.

Chúng tôi kỳ vọng rằng Báo cáo Kinh tế Tư nhân Việt Nam 2025 sẽ là nguồn tham khảo có giá trị cho các cơ quan trung ương, chính quyền 34 tỉnh thành phố, nhà đầu tư, tổ chức quốc tế và cộng đồng doanh nghiệp. Trong giai đoạn chuyển đổi mang tính bước ngoặt này, thành công sẽ không chỉ được đo bằng thứ hạng, mà bằng khả năng chuyển hóa một môi trường thể chế thuận lợi thành năng lực cạnh tranh cốt lõi và sự phát triển bền vững thực sự của khu vực kinh tế tư nhân, hiện thực hóa khát vọng đưa kinh tế tư nhân trở thành động lực quan trọng nhất của nền kinh tế quốc gia trong kỷ nguyên vươn mình của đất nước.

PGS.TS Hồ Sỹ Hùng

Chủ tịch

Liên đoàn Thương mại và Công nghiệp Việt Nam

LỜI CẢM ƠN

Báo cáo Kinh tế Tư nhân Việt Nam 2025 là ấn phẩm do Liên đoàn Thương mại và Công nghiệp Việt Nam (VCCI) thực hiện, tiếp nối hành trình hơn hai thập kỷ của Chỉ số Năng lực Cạnh tranh cấp tỉnh (PCI) trong việc lắng nghe tiếng nói doanh nghiệp, phản ánh chất lượng điều hành kinh tế và thúc đẩy cải cách môi trường kinh doanh trên khắp cả nước. Báo cáo năm nay đánh dấu bước phát triển mới khi PCI được nâng cấp lên phiên bản PCI 2.0, mở rộng từ đo lường “môi trường kinh doanh” sang đánh giá toàn diện “hệ sinh thái phát triển kinh tế tư nhân” trong bối cảnh không gian hành chính và thể chế đang thay đổi mạnh mẽ.

Báo cáo được xây dựng và phát triển dưới sự chỉ đạo trực tiếp của PGS. TS Hồ Sỹ Hùng, Chủ tịch VCCI và ông Đậu Anh Tuấn, Phó Tổng Thư ký, Trưởng Ban Pháp chế VCCI, Giám đốc Chương trình Hỗ trợ cải thiện môi trường kinh doanh thúc đẩy phát triển kinh tế tư nhân. Nhóm nghiên cứu xin trân trọng cảm ơn đến GS.TS Edmund Malesky, Đại học Duke (Hoa Kỳ), kiêm Giám đốc Khoa học Trung tâm Chuyển đổi xanh Thông minh (GREEN-X) Đại học VinUni. GS.TS Edmund Malesky là người đã đồng hành cùng PCI từ những ngày đầu, trực tiếp hướng dẫn, thiết kế và hoàn thiện phương pháp nghiên cứu cho phiên bản PCI 2.0 và cho Báo cáo Kinh tế Tư nhân Việt Nam 2025.

Quá trình phân tích và xây dựng nội dung báo cáo có sự đóng góp chuyên môn và nỗ lực bền bỉ của ông Phạm Ngọc Thạch, Phó Trưởng Ban Pháp chế VCCI; ông Trương Đức Trọng, chuyên gia Ban Pháp chế VCCI; và TS. Phan Tuấn Ngọc, Giảng viên Kinh tế học, Trường Đại học Fulbright Việt Nam. Nhóm nghiên cứu xin trân trọng cảm ơn các đồng nghiệp đã chia sẻ kinh nghiệm, dữ liệu và góc nhìn phân tích, giúp báo cáo có được chiều sâu khoa học nhưng vẫn giữ được cách tiếp cận gần gũi với thực tiễn.

Báo cáo Kinh tế Tư nhân Việt Nam 2025 được xây dựng từ các phản hồi của cộng đồng doanh nghiệp tham gia Khảo sát PCI 2025 và khảo sát hộ kinh doanh trên 34 tỉnh, thành phố. VCCI xin trân trọng cảm ơn bà Lê Thanh Hà, Trưởng phòng Môi trường kinh doanh, Ban Pháp chế VCCI, vì sự điều phối tổng thể, và bà Nguyễn Lê Hà, Phó Trưởng phòng Môi trường kinh doanh, cùng các cán bộ Chương trình Kinh tế tư nhân là bà Vũ Ngọc Thủy, bà Vũ Thu Trang vì đã trực tiếp quản lý và tổ chức công tác khảo sát, bảo đảm quy trình thu thập dữ liệu diễn ra nghiêm túc, nhất quán và tin cậy. Hơn 50 cộng tác viên trên khắp cả nước đã dành nhiều thời gian, công sức để tiếp cận doanh nghiệp, giải thích bộ câu hỏi và ghi nhận thông tin một cách tỉ mỉ, góp phần làm nên chất lượng dữ liệu cho báo cáo này. Chúng tôi xin gửi lời cảm ơn chân thành tới từng cộng tác viên vì những đóng góp thầm lặng nhưng hết sức quan trọng đó.

VCCI trân trọng ghi nhận và cảm ơn Tập đoàn Tân Hiệp Phát, đối tác đồng hành chiến lược của Chương trình Báo cáo Kinh tế Tư nhân Việt Nam. Trong nhiều năm trước, các kỳ Báo cáo PCI 2004-2024, tiền thân của Chương trình này đã nhận được sự hỗ trợ quý báu từ Cơ quan Phát triển Quốc tế Hoa Kỳ (USAID). Việc một tập đoàn tư nhân Việt Nam như Tân Hiệp Phát tiếp nối vai trò đồng hành đánh dấu một bước chuyển có ý nghĩa sâu sắc, không chỉ đối với Chương trình, mà đối với cả khu vực kinh tế tư nhân nói chung. Sự đồng hành này khẳng định rằng chính cộng đồng doanh nghiệp Việt Nam đang chủ động gánh vác trách nhiệm kiến tạo môi trường kinh doanh thuận lợi, thúc đẩy phát triển bền vững, nâng cao năng lực cạnh tranh cho doanh nghiệp nhỏ và vừa, đồng thời nuôi dưỡng những doanh nghiệp nội địa đủ tầm dẫn dắt chuỗi cung ứng và vươn ra thị trường khu vực và quốc tế. Sự hỗ trợ của Tân Hiệp Phát góp phần bảo đảm tính độc lập và liên tục của một chương trình nghiên cứu mà giá trị của nó đã được khẳng định qua thời gian.

Chúng tôi cũng xin bày tỏ lòng biết ơn đặc biệt tới Hội đồng Thành Chương đã cho phép sử dụng bức tranh “Năng mới” làm hình ảnh bìa của Báo cáo Kinh tế Tư nhân Việt Nam 2025, đồng thời trở thành chủ đề xuyên suốt của Lễ công bố Báo cáo Kinh tế Tư nhân Việt Nam và Chỉ số Năng lực Cạnh tranh cấp tỉnh PCI 2025. “Năng mới” không đơn thuần là một tác phẩm hội họa tươi sáng và giàu cảm xúc. Bức tranh còn mang trong mình một ẩn dụ đầy sức gợi: ánh nắng của một giai đoạn phát triển mới, nơi khu vực kinh tế tư nhân Việt Nam bước vào vùng sáng với năng lượng, khát vọng và triển vọng tươi mới.

Quá trình xây dựng và nâng cấp phương pháp luận PCI 2.0 là kết quả của sự tham gia, góp ý và đồng hành rộng rãi từ các cơ quan trung ương, chính quyền địa phương, hiệp hội doanh nghiệp và giới chuyên gia.

Sau khi hoàn thành dự thảo phiên bản đầu tiên, ngày 08/8/2025, VCCI đã gửi công văn đề nghị góp ý về hệ thống chỉ số và phương pháp xây dựng PCI 2.0 tới các bộ, ngành trung ương, chính quyền địa phương, hiệp hội doanh nghiệp và một số chuyên gia độc lập. VCCI đã nhận được tổng cộng 155 ý kiến bằng văn bản hoặc trả lời trực tuyến, trong đó có 120 cơ quan nhà nước địa phương từ 30 trên 34 tỉnh, thành phố, 15 hiệp hội doanh nghiệp tỉnh/thành phố, cùng nhiều chuyên gia trong nước.

Nhóm nghiên cứu đặc biệt trân trọng những ý kiến đóng góp từ các cơ quan trung ương, bao gồm Ban Chính sách, Chiến lược Trung ương, Văn phòng Quốc hội, Bộ Tài chính, Bộ Công Thương, Bộ Khoa học Công nghệ, Bộ Nông nghiệp và Môi trường, Bộ Nội vụ, Bộ Xây dựng, Thanh tra Chính phủ và Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các cơ quan chính quyền các tỉnh, thành phố. Các ý kiến đều thể hiện sự ủng hộ mạnh mẽ đối với việc tiếp tục triển khai PCI, khẳng định sự cần thiết của việc nâng cấp lên phiên bản PCI 2.0, đồng thời đưa ra nhiều góp ý chi tiết, thiết thực để VCCI cân nhắc điều chỉnh cho phù hợp với bối cảnh mới.

Nhóm nghiên cứu xin bày tỏ lòng biết ơn sâu sắc tới các cá nhân đã có đóng góp quan trọng trong nhiều năm qua cho phương pháp luận và việc sử dụng kết quả PCI, trong đó có các thể hệ lãnh đạo VCCI, các chuyên gia kinh tế và chính sách, các lãnh đạo hiệp hội doanh nghiệp địa phương, các nhà nghiên cứu và các đồng nghiệp tại các viện, trường, cơ quan quản lý nhà nước. Những người rất quan trọng với Dự án PCI bao gồm: Ông Phạm Tấn Công, nguyên Chủ tịch VCCI; Bà Phạm Chi Lan, nguyên Phó Chủ tịch VCCI, nguyên thành viên Ban nghiên cứu của Thủ tướng Chính phủ; cố TS. Vũ Tiến Lộc, nguyên Chủ tịch VCCI; Ông Trần Hữu Huỳnh, nguyên Chủ tịch Trung tâm Trọng tài Quốc tế Việt Nam; TS. Lê Đăng Doanh, chuyên gia kinh tế cao cấp, nguyên thành viên Ban nghiên cứu của Thủ tướng Chính phủ; TS. Nguyễn Đình Cung, thành viên Tổ tư vấn kinh tế của Thủ tướng Chính phủ, nguyên Viện trưởng Viện Nghiên cứu quản lý kinh tế Trung ương (CIEM); PGS.TS Trần Đình Thiên, nguyên Viện trưởng Viện Kinh tế Việt Nam, Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam; Ông Phan Đức Hiếu, Ủy viên Ủy ban Kinh tế và Tài chính của Quốc hội khóa XV; TS. Nguyễn Minh Phong, nguyên Phó Vụ trưởng - Phó Ban tuyên truyền lý luận, Báo Nhân dân; Bà Hoàng Thị Lan Anh, nguyên Phó Trưởng Ban Cải cách và hiện đại hóa, Tổng cục Thuế, Bộ Tài chính; cố GS. TS. Nguyễn Văn Thắng, Viện Phát triển Bền vững, Đại học Kinh tế Quốc dân; TS. Đoàn Hồng Quang, chuyên gia kinh tế cao cấp, Ngân hàng Thế giới tại Việt Nam; Bà Nguyễn Thị Cúc, Chủ tịch Hội Tư vấn Thuế Việt Nam; Nhà báo Nguyễn Cao Cương, Tổng biên tập Tạp chí Nhà Quản trị; Bà Trần Thị Lan Anh, Tổng thư ký VCCI; TS. Lương Minh Huân, Viện trưởng Viện Phát triển Doanh nghiệp, VCCI; Ông Trần Ngọc Liêm, Giám đốc VCCI chi nhánh khu vực TP. Hồ Chí Minh; Ông Nguyễn Tiến Quang, Giám đốc VCCI chi nhánh Miền Trung-Tây Nguyên; Ông Nguyễn Phương Lam, Giám đốc VCCI chi nhánh Đồng bằng Sông Cửu Long; Ông Đỗ Đình Hiệu, Giám đốc VCCI chi nhánh Thanh Hóa-Ninh Bình; Ông Trần Ngọc Liêm, Giám đốc và Ông Nguyễn Hữu Trường, Phó Giám đốc VCCI Chi nhánh khu vực TP. Hồ Chí Minh; Ông Nguyễn Hữu Thập, Chủ tịch Hiệp hội doanh

ngiệp tỉnh Tuyên Quang; Ông Nguyễn Văn Thời, Chủ tịch Hiệp hội doanh nghiệp tỉnh Thái Nguyên; Ông Đường Trọng Khang, Tổng thư ký Hiệp hội doanh nghiệp tỉnh Vĩnh Phúc, nay là tỉnh Phú Thọ; Bà Vũ Thị Kim Chi, Phó Giám đốc Sở Khoa học và Công nghệ tỉnh Quảng Ninh; TS. Nguyễn Phương Bắc, nguyên Phó Giám đốc Sở Tài chính tỉnh Bắc Ninh; TS. Lê Duy Bình, Giám đốc Công ty Tư vấn Economica Việt Nam; Bà Đặng Hồng Hạnh, Đồng sáng lập – Giám đốc Điều hành Công ty Cổ phần Tư vấn Năng lượng và Môi trường (VNEEC); Ông Cung Trọng Cường, Viện trưởng Viện Nghiên cứu Phát triển Thành phố Huế, cùng nhiều chuyên gia khác đến từ các tỉnh, thành phố, các viện nghiên cứu, hiệp hội, doanh nghiệp mà chúng tôi không thể liệt kê hết tại đây. Sự đồng hành và phản biện xây dựng của quý vị đã giúp PCI từng bước trở thành một thước đo có độ tin cậy cao, được cộng đồng doanh nghiệp và chính quyền địa phương nhìn nhận như một công cụ hữu ích để thúc đẩy đổi mới chính sách và cải cách môi trường kinh doanh.

Cuối cùng và cũng là quan trọng nhất, chúng tôi xin trân trọng cảm ơn các doanh nghiệp và hộ kinh doanh đã dành thời gian quý báu tham gia Khảo sát PCI 2025 và các khảo sát chuyên đề cho Báo cáo Kinh tế Tư nhân Việt Nam 2025. Những thông tin trung thực, chi tiết và thẳng thắn mà doanh nghiệp, hộ kinh doanh chia sẻ là nền tảng không thể thay thế để chúng tôi có thể phản ánh đúng thực trạng, nhận diện rõ hơn những điểm cần cải thiện và kiến nghị những giải pháp chính sách sát với nhu cầu của khu vực kinh tế tư nhân. Chúng tôi coi sự tin tưởng và hợp tác của cộng đồng doanh nghiệp và hộ kinh doanh là tài sản quý giá nhất của chương trình PCI và của Báo cáo Kinh tế Tư nhân Việt Nam.

Mọi nhận định và ý kiến trình bày trong Báo cáo Kinh tế Tư nhân Việt Nam 2025 là của nhóm nghiên cứu, không nhất thiết đại diện cho quan điểm chính thức của Liên đoàn Thương mại và Công nghiệp Việt Nam, cũng như của bất kỳ cơ quan, tổ chức hay cá nhân nào được nêu tên trong Lời cảm ơn này.

MỤC LỤC

LỜI NÓI ĐẦU.....	i
LỜI CẢM ƠN	iv
TÓM TẮT	2
HỒ SƠ 34 TỈNH, THÀNH PHỐ VIỆT NAM.....	7

TÓM TẮT

Báo cáo Chính sách “Kinh tế Tư nhân Việt Nam 2025” được xây dựng trong bối cảnh Việt Nam bước vào giai đoạn cải cách thể chế và tái cấu trúc bộ máy hành chính quy mô lớn (sáp nhập đơn vị hành chính cấp tỉnh, vận hành chính quyền địa phương 2 cấp), đồng thời chuyển dịch mạnh triết lý lập pháp theo hướng kiến tạo phát triển và thúc đẩy khu vực tư nhân trở thành “một động lực quan trọng nhất” của nền kinh tế theo Nghị quyết 68-NQ/TW và các văn bản thể chế hóa liên quan. Trong khi các cải cách mở ra dư địa cải thiện chất lượng điều hành và giải phóng nguồn lực, khu vực tư nhân vẫn chịu áp lực đáng kể từ bối cảnh quốc tế bất định, suy yếu của cầu tại nhiều thị trường, chi phí đầu vào và logistics tăng, rủi ro thuế quan và các yêu cầu tuân thủ mới trong tiếp cận thị trường. Trên nền bối cảnh đó, Báo cáo tập trung (i) khái quát đặc điểm và xu hướng vận động của khu vực kinh tế tư nhân Việt Nam; (ii) đánh giá những nền tảng cốt lõi của môi trường kinh doanh năm 2025 dưới góc nhìn doanh nghiệp và hộ kinh doanh; (iii) giới thiệu và phân tích Chỉ số Năng lực cạnh tranh cấp tỉnh 2.0 (PCI 2.0) – phiên bản nâng cấp của PCI nhằm phản ánh sát hơn chất lượng điều hành trong không gian hành chính mới, đồng thời cung cấp bằng chứng cho các ưu tiên cải cách ở trung ương và địa phương.

Về dữ liệu và phương pháp, Báo cáo kết hợp phân tích vĩ mô, tổng quan tài liệu và dữ liệu khảo sát sơ cấp. Trọng tâm là dữ liệu doanh nghiệp từ khảo sát PCI 2.0 năm 2025 (bao gồm doanh nghiệp tư nhân trong nước và doanh nghiệp FDI) cùng dữ liệu khảo sát hộ/cá nhân kinh doanh do VCCI triển khai. Cách tiếp cận này cho phép đối chiếu đồng thời giữa cảm nhận/kinh nghiệm thực thi chính sách ở cấp địa phương với các chỉ báo về “điểm nghẽn” thị trường và nguồn lực trong hoạt động sản xuất – kinh doanh. Kết quả chung cho thấy khu vực doanh nghiệp vẫn duy trì hoạt động, song triển vọng phục hồi và mở rộng còn thận trọng: đa số doanh nghiệp dự kiến có lãi nhưng chủ yếu ở mức “lãi chút ít”; tỷ lệ

doanh nghiệp kỳ vọng đạt “lãi như kế hoạch” hạn chế; trong khi nhóm dự kiến thua lỗ hoặc có kế hoạch thu hẹp/đóng cửa vẫn hiện hữu. Tâm lý ưu tiên ổn định thể hiện ở việc phần lớn doanh nghiệp có xu hướng giữ nguyên quy mô trong trung hạn, phản ánh mức độ bất định cao của môi trường thị trường và chi phí.

Các khó khăn nổi bật nhất trong năm 2025 chuyển dịch mạnh theo hướng “áp lực đầu ra”. Tỷ lệ doanh nghiệp phản ánh khó khăn trong tìm kiếm khách hàng tăng mạnh và lan rộng ở hầu hết lĩnh vực, bao gồm cả nhóm có và không có hoạt động xuất nhập khẩu, cho thấy sự suy yếu của sức cầu không chỉ đến từ thị trường quốc tế mà còn từ thị trường nội địa. Đồng thời, tiếp cận vốn vẫn duy trì ở mức khó khăn cao và mang tính cầu trúc: tín dụng chính thức còn phụ thuộc nặng vào tài sản thế chấp; lãi suất/điều kiện vay đối với khu vực tư nhân bị đánh giá bất lợi hơn; thủ tục vay vốn phiền hà; và vẫn tồn tại chi phí không chính thức trong tiếp cận tín dụng. Bên cạnh các rào cản về vốn và thị trường, chi phí tuân thủ và bất định trong thực thi chính sách tiếp tục là lực cản quan trọng. Khả năng dự đoán thay đổi chính sách của doanh nghiệp nhìn chung hạn chế; tỷ lệ doanh nghiệp có thể tiếp cận kịp thời dự thảo văn bản ở cả cấp trung ương và địa phương còn thấp, làm giảm khả năng chuẩn bị, góp ý chính sách và chủ động điều chỉnh kế hoạch kinh doanh. Doanh nghiệp có xu hướng dựa nhiều vào các kênh phi chính thức (mạng xã hội, báo chí) để nắm bắt thông tin, trong khi vai trò của các kênh chính thức/hiệp hội chưa tương xứng, làm gia tăng rủi ro về thiếu nhất quán và sai lệch thông tin.

Về gia nhập thị trường, đa số doanh nghiệp hoàn tất thủ tục đăng ký trong vòng một tháng, song mức độ hài lòng đối với chất lượng hướng dẫn, hiệu quả đăng ký trực tuyến và năng lực/thái độ cán bộ chưa cao; tình trạng phải sửa hồ sơ nhiều lần vẫn phổ biến và tạo “chi phí thời gian” đáng kể, nhất là đối với doanh nghiệp mới thành lập. Khi tính đến “chi phí ẩn”, chi phí không chính thức trong một số thủ tục then chốt (giấy phép/điều kiện kinh doanh, xây dựng, xuất nhập khẩu, kết nối hạ

tầng, thuế) vẫn là rào cản làm giảm động lực chính thức hóa và mở rộng hoạt động. Những phát hiện này gợi ý rằng cải cách thủ tục cần đi kèm cải thiện chất lượng thực thi ở tuyến đầu, tăng tính minh bạch, chuẩn hóa quy trình và giám sát hiệu quả nhằm giảm dư địa phát sinh chi phí ngoài luồng.

Dưới góc nhìn hộ/cá nhân kinh doanh, Báo cáo nhấn mạnh vai trò lớn của khu vực này đối với tạo việc làm và sinh kế, nhưng đồng thời chỉ ra những hạn chế về năng suất, khả năng chống chịu và mức độ “chính thức hóa” trong vận hành. Hộ kinh doanh đối diện áp lực chi phí (mặt bằng, nguyên liệu, logistics) và biến động thị trường tương tự doanh nghiệp, song mức độ dễ tổn thương cao hơn do quy mô nhỏ, quản trị đơn giản và khả năng tiếp cận vốn chính thức hạn chế. Nghĩa vụ thuế và yêu cầu tuân thủ, đặc biệt trong lộ trình minh bạch hóa và triển khai hóa đơn điện tử, vừa tạo động lực nâng cấp quản trị – kế toán, vừa đặt ra rủi ro tăng chi phí tuân thủ nếu thiếu hướng dẫn rõ ràng, công cụ số phù hợp và hỗ trợ chuyển đổi. Báo cáo cũng phân tích thái độ và rào cản trong chuyển đổi từ hộ kinh doanh lên doanh nghiệp, nhấn mạnh sự cần thiết của chính sách “khuyến khích – hỗ trợ – giảm rủi ro” thay vì chỉ tăng yêu cầu tuân thủ, nhằm mở rộng khu vực doanh nghiệp chính thức theo hướng bền vững.

Về đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số (ĐMST/CĐS), dữ liệu cho thấy mức độ tham gia của doanh nghiệp còn khiêm tốn: tỷ lệ đổi mới sản phẩm/dịch vụ thấp; đầu tư chi cho KHCN/ĐMST/CĐS và hợp tác khoa học công nghệ còn hạn chế; công nghệ số được sử dụng phổ biến nhất vẫn là website/thương mại điện tử, trong khi các công nghệ như AI và Big Data chủ yếu ở giai đoạn khởi đầu. Rào cản thay đổi theo quy mô và “vòng đời” phát triển: doanh nghiệp nhỏ chịu sức ép tài chính và chi phí đầu tư; doanh nghiệp lớn/FDI đối mặt nhiều hơn với thiếu nhân lực và thiếu thông tin công nghệ. Các yếu tố về văn hóa quản trị cởi mở, quy trình nuôi dưỡng ý tưởng và bố trí nhân sự chuyên trách có mối liên hệ tích cực với mức độ ứng dụng công nghệ. Báo cáo vì vậy nhấn

mạnh nhu cầu thiết kế chính sách hỗ trợ ĐMST/CĐS theo hướng phân tầng (theo quy mô, ngành, mức độ sẵn sàng), đồng thời tăng cường hệ sinh thái liên kết giữa doanh nghiệp – viện/trường – nhà cung cấp giải pháp – khu vực công.

Trên nền tảng các kết quả trên, Báo cáo trình bày PCI 2.0 với các điều chỉnh phương pháp và cấu trúc nhằm đo lường sát hơn chất lượng điều hành trong bối cảnh 34 tỉnh, thành phố sau sáp nhập và yêu cầu vận hành chính quyền địa phương hai cấp. PCI 2.0 tiếp tục phản ánh trải nghiệm thực tế của doanh nghiệp đối với các khía cạnh then chốt như minh bạch, chi phí thời gian, chi phí không chính thức, cạnh tranh bình đẳng, thiết chế pháp lý, tiếp cận đất đai, chất lượng lao động và mức độ năng động của chính quyền địa phương; đồng thời được kỳ vọng trở thành công cụ tham chiếu quan trọng giúp theo dõi hiệu quả cải cách, so sánh giữa các địa phương và nhận diện “điểm nghẽn” điều hành trong không gian hành chính mới.

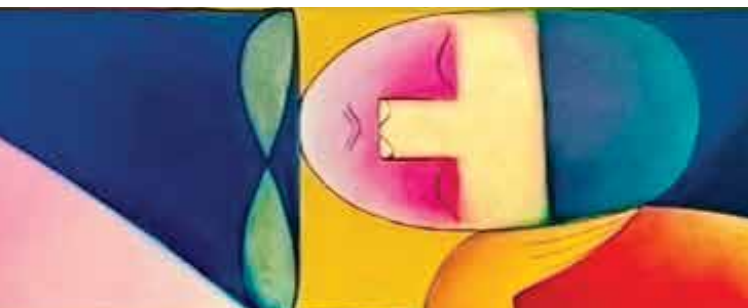
Từ các phát hiện, Báo cáo đề xuất nhóm khuyến nghị trọng tâm: (i) hỗ trợ doanh nghiệp mở rộng thị trường, xúc tiến thương mại và tăng liên kết chuỗi cung ứng trong nước – quốc tế; (ii) cải thiện tiếp cận vốn theo hướng giảm phụ thuộc tài sản thế chấp, mở rộng bảo lãnh tín dụng và đa dạng hóa kênh tài chính; (iii) nâng cao minh bạch, ổn định và khả năng dự báo của chính sách, mở rộng tham vấn và bảo đảm tiếp cận kịp thời dự thảo văn bản; (iv) đơn giản hóa thủ tục gia nhập thị trường, cải thiện chất lượng thực thi và kiểm soát chi phí không chính thức; (v) thúc đẩy ĐMST/CĐS theo hướng phân tầng, phát triển nhân lực số và hệ sinh thái đổi mới; và (vi) tạo môi trường thuận lợi để hộ kinh doanh chuyển đổi bền vững, phù hợp lộ trình minh bạch hóa và hóa đơn điện tử, qua đó mở rộng khu vực doanh nghiệp chính thức và nâng cao năng suất dài hạn.



**PCI
2025**

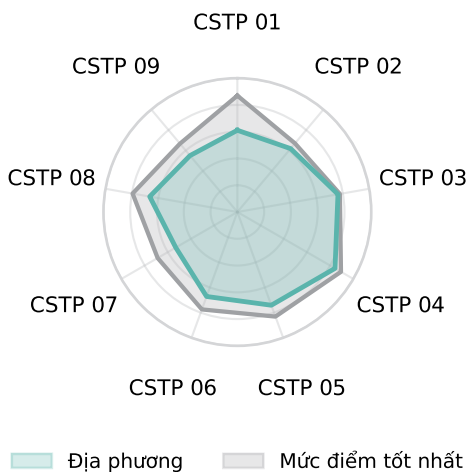
Chỉ số năng lực
cạnh tranh cấp tỉnh
của Việt Nam

**HỒ SƠ 34 TỈNH,
THÀNH PHỐ VIỆT NAM**

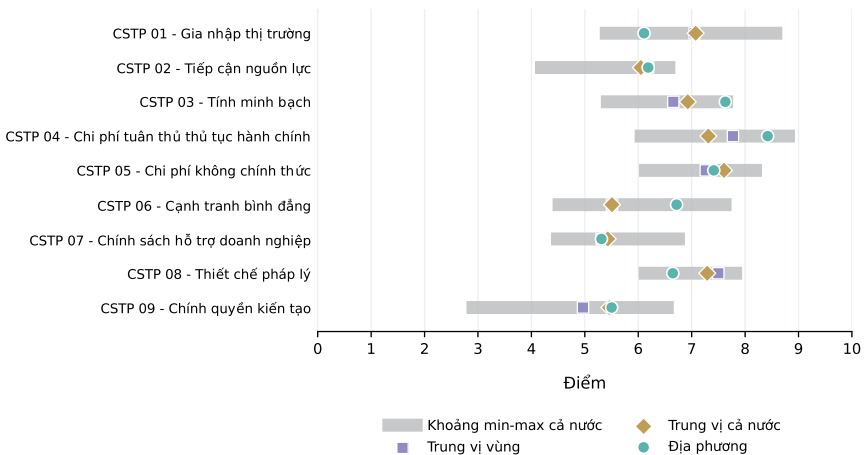


Thông tin chung	
Tỉnh/Thành phố	An Giang
Vùng	Đồng bằng sông Cửu Long
Tăng trưởng GRDP 2025 (%)	8,39%
Số doanh nghiệp tư nhân thành lập mới/1000 dân (2025)	1,15
Tỷ lệ doanh nghiệp có kế hoạch mở rộng SXKD 2 năm tới	31,25%
Tỷ lệ doanh nghiệp kinh doanh có lãi năm 2025 (ước tính)	65,62%

PCI tổng hợp 2025	
Phân nhóm chất lượng điều hành	Khá
Điểm số PCI so với trung vị quốc gia	Cao hơn +2.21 điểm
Điểm số PCI so với trung vị vùng	Cao hơn +4.23 điểm

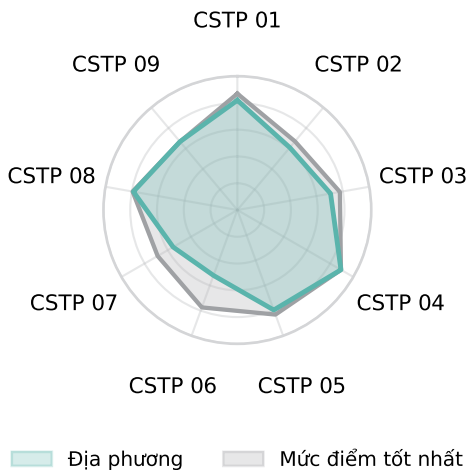


Chỉ số thành phần	Điểm số địa phương	Trung vị (vùng)	Trung vị (cả nước)	Thấp nhất (cả nước)	Cao nhất (cả nước)
CSTP 01 - Gia nhập thị trường	6,11	7,05	7,07	5,28	8,70
CSTP 02 - Tiếp cận nguồn lực	6,19	6,19	6,05	4,07	6,69
CSTP 03 - Tính minh bạch	7,63	6,66	6,93	5,30	7,78
CSTP 04 - Chi phí tuân thủ thủ tục hành chính	8,42	7,77	7,31	5,93	8,93
CSTP 05 - Chi phí không chính thức	7,41	7,26	7,60	6,01	8,32
CSTP 06 - Cạnh tranh bình đẳng	6,72	5,51	5,51	4,40	7,75
CSTP 07 - Chính sách hỗ trợ doanh nghiệp	5,31	5,31	5,43	4,37	6,87
CSTP 08 - Thiết chế pháp lý	6,65	7,50	7,29	6,01	7,94
CSTP 09 - Chính quyền kiến tạo	5,50	4,97	5,46	2,78	6,67

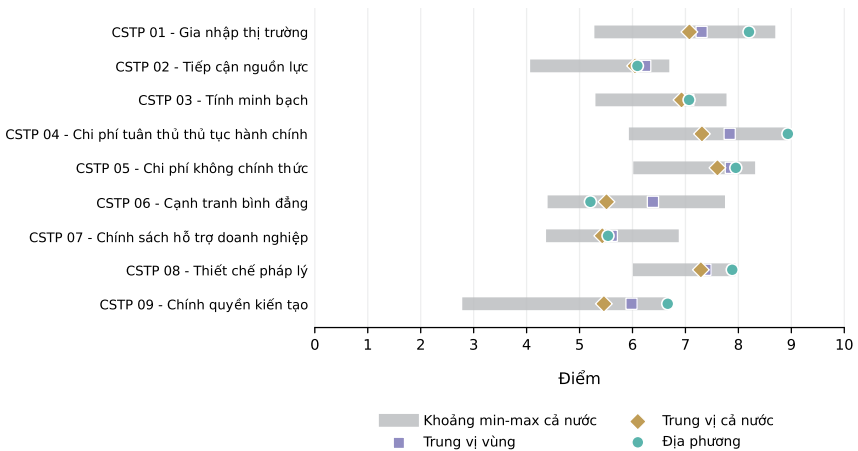


Thông tin chung	
Tỉnh/Thành phố	Bắc Ninh
Vùng	Đồng bằng sông Hồng
Tăng trưởng GRDP 2025 (%)	10,27%
Số doanh nghiệp tư nhân thành lập mới/1000 dân (2025)	2,15
Tỷ lệ doanh nghiệp có kế hoạch mở rộng SXKD 2 năm tới	32,23%
Tỷ lệ doanh nghiệp kinh doanh có lãi năm 2025 (ước tính)	55,65%

PCI tổng hợp 2025	
Phân nhóm chất lượng điều hành	Tốt
Điểm số PCI so với trung vị quốc gia	Cao hơn +5.17 điểm
Điểm số PCI so với trung vị vùng	Cao hơn +1.84 điểm

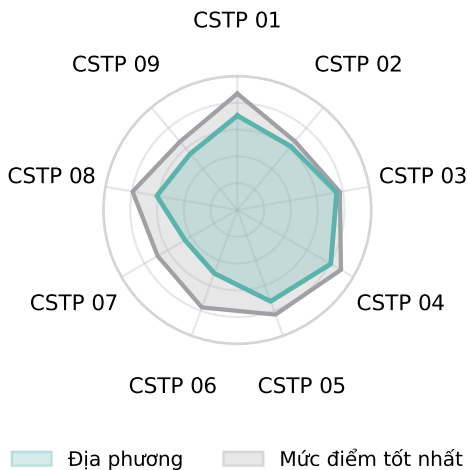


Chỉ số thành phần	Điểm số địa phương	Trung vị (vùng)	Trung vị (cả nước)	Thấp nhất (cả nước)	Cao nhất (cả nước)
CSTP 01 - Gia nhập thị trường	8,20	7,31	7,07	5,28	8,70
CSTP 02 - Tiếp cận nguồn lực	6,09	6,24	6,05	4,07	6,69
CSTP 03 - Tính minh bạch	7,07	7,05	6,93	5,30	7,78
CSTP 04 - Chi phí tuân thủ thủ tục hành chính	8,93	7,84	7,31	5,93	8,93
CSTP 05 - Chi phí không chính thức	7,95	7,86	7,60	6,01	8,32
CSTP 06 - Cạnh tranh bình đẳng	5,21	6,39	5,51	4,40	7,75
CSTP 07 - Chính sách hỗ trợ doanh nghiệp	5,54	5,61	5,43	4,37	6,87
CSTP 08 - Thiết chế pháp lý	7,88	7,38	7,29	6,01	7,94
CSTP 09 - Chính quyền kiến tạo	6,67	5,98	5,46	2,78	6,67

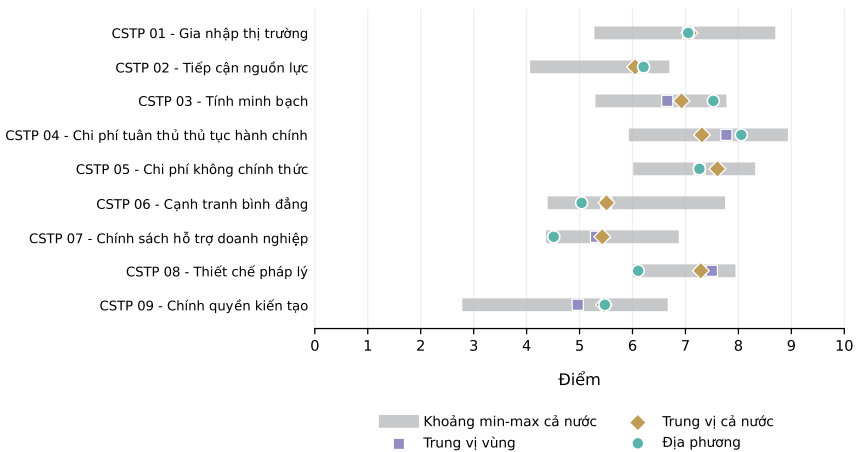


Thông tin chung	
Tỉnh/Thành phố	Cà Mau
Vùng	Đồng bằng sông Cửu Long
Tăng trưởng GRDP 2025 (%)	7,23%
Số doanh nghiệp tư nhân thành lập mới/1000 dân (2025)	0,73
Tỷ lệ doanh nghiệp có kế hoạch mở rộng SXKD 2 năm tới	22,03%
Tỷ lệ doanh nghiệp kinh doanh có lãi năm 2025 (ước tính)	66,67%

PCI tổng hợp 2025	
Phân nhóm chất lượng điều hành	dưới mức Khá
Điểm số PCI so với trung vị quốc gia	Thấp hơn -1.42 điểm
Điểm số PCI so với trung vị vùng	Cao hơn +0.61 điểm

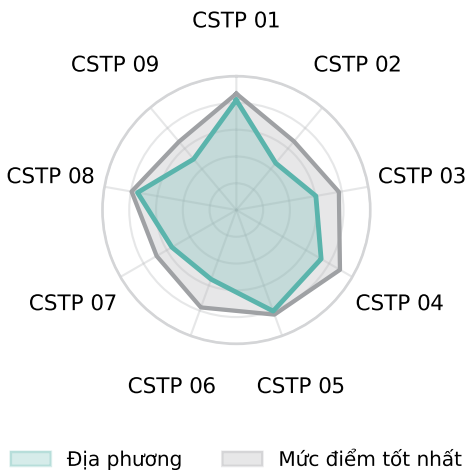


Chỉ số thành phần	Điểm số địa phương	Trung vị (vùng)	Trung vị (cả nước)	Thấp nhất (cả nước)	Cao nhất (cả nước)
CSTP 01 - Gia nhập thị trường	7,05	7,05	7,07	5,28	8,70
CSTP 02 - Tiếp cận nguồn lực	6,21	6,19	6,05	4,07	6,69
CSTP 03 - Tính minh bạch	7,53	6,66	6,93	5,30	7,78
CSTP 04 - Chi phí tuân thủ thủ tục hành chính	8,06	7,77	7,31	5,93	8,93
CSTP 05 - Chi phí không chính thức	7,26	7,26	7,60	6,01	8,32
CSTP 06 - Cạnh tranh bình đẳng	5,04	5,51	5,51	4,40	7,75
CSTP 07 - Chính sách hỗ trợ doanh nghiệp	4,51	5,31	5,43	4,37	6,87
CSTP 08 - Thiết chế pháp lý	6,11	7,50	7,29	6,01	7,94
CSTP 09 - Chính quyền kiến tạo	5,48	4,97	5,46	2,78	6,67

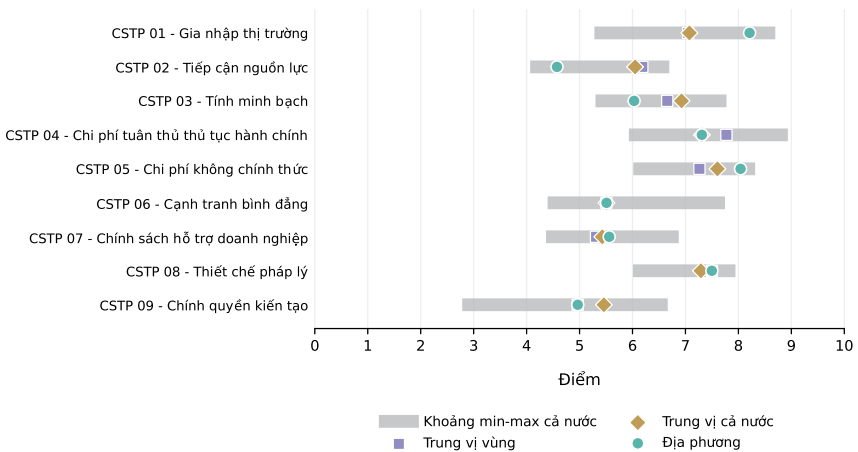


Thông tin chung	
Tỉnh/Thành phố	TP. Cần Thơ
Vùng	Đồng bằng sông Cửu Long
Tăng trưởng GRDP 2025 (%)	7,23%
Số doanh nghiệp tư nhân thành lập mới/1000 dân (2025)	1,44
Tỷ lệ doanh nghiệp có kế hoạch mở rộng SXKD 2 năm tới	21,57%
Tỷ lệ doanh nghiệp kinh doanh có lãi năm 2025 (ước tính)	56,00%

PCI tổng hợp 2025	
Phân nhóm chất lượng điều hành	dưới mức Khá
Điểm số PCI so với trung vị quốc gia	Thấp hơn -2.03 điểm
Điểm số PCI so với trung vị vùng	Ngang bằng

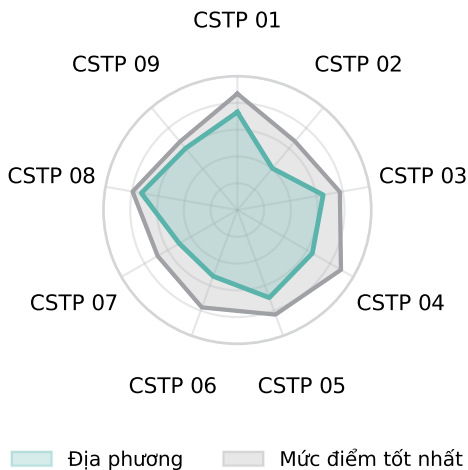


Chỉ số thành phần	Điểm số địa phương	Trung vị (vùng)	Trung vị (cả nước)	Thấp nhất (cả nước)	Cao nhất (cả nước)
CSTP 01 - Gia nhập thị trường	8,21	7,05	7,07	5,28	8,70
CSTP 02 - Tiếp cận nguồn lực	4,57	6,19	6,05	4,07	6,69
CSTP 03 - Tính minh bạch	6,03	6,66	6,93	5,30	7,78
CSTP 04 - Chi phí tuân thủ thủ tục hành chính	7,31	7,77	7,31	5,93	8,93
CSTP 05 - Chi phí không chính thức	8,04	7,26	7,60	6,01	8,32
CSTP 06 - Cạnh tranh bình đẳng	5,51	5,51	5,51	4,40	7,75
CSTP 07 - Chính sách hỗ trợ doanh nghiệp	5,56	5,31	5,43	4,37	6,87
CSTP 08 - Thiết chế pháp lý	7,50	7,50	7,29	6,01	7,94
CSTP 09 - Chính quyền kiến tạo	4,97	4,97	5,46	2,78	6,67

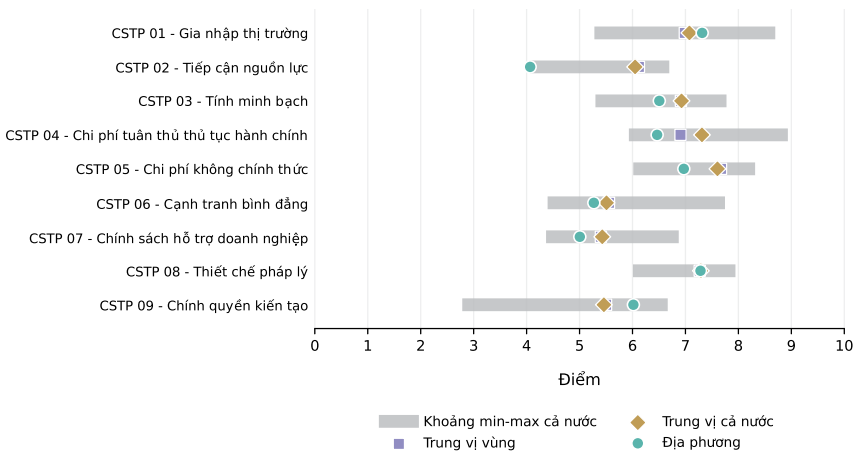


Thông tin chung	
Tỉnh/Thành phố	Cao Bằng
Vùng	Trung du miền núi phía Bắc
Tăng trưởng GRDP 2025 (%)	7,22%
Số doanh nghiệp tư nhân thành lập mới/1000 dân (2025)	0,35
Tỷ lệ doanh nghiệp có kế hoạch mở rộng SXKD 2 năm tới	26,98%
Tỷ lệ doanh nghiệp kinh doanh có lãi năm 2025 (ước tính)	62,30%

PCI tổng hợp 2025	
Phân nhóm chất lượng điều hành	dưới mức Khá
Điểm số PCI so với trung vị quốc gia	Thấp hơn -3.90 điểm
Điểm số PCI so với trung vị vùng	Thấp hơn -3.84 điểm

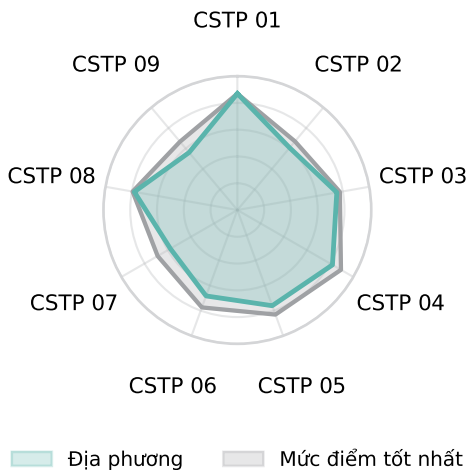


Chỉ số thành phần	Điểm số địa phương	Trung vị (vùng)	Trung vị (cả nước)	Thấp nhất (cả nước)	Cao nhất (cả nước)
CSTP 01 - Gia nhập thị trường	7,32	6,99	7,07	5,28	8,70
CSTP 02 - Tiếp cận nguồn lực	4,07	6,12	6,05	4,07	6,69
CSTP 03 - Tính minh bạch	6,51	6,91	6,93	5,30	7,78
CSTP 04 - Chi phí tuân thủ thủ tục hành chính	6,47	6,91	7,31	5,93	8,93
CSTP 05 - Chi phí không chính thức	6,97	7,67	7,60	6,01	8,32
CSTP 06 - Cạnh tranh bình đẳng	5,27	5,56	5,51	4,40	7,75
CSTP 07 - Chính sách hỗ trợ doanh nghiệp	5,01	5,40	5,43	4,37	6,87
CSTP 08 - Thiết chế pháp lý	7,28	7,27	7,29	6,01	7,94
CSTP 09 - Chính quyền kiến tạo	6,02	5,50	5,46	2,78	6,67

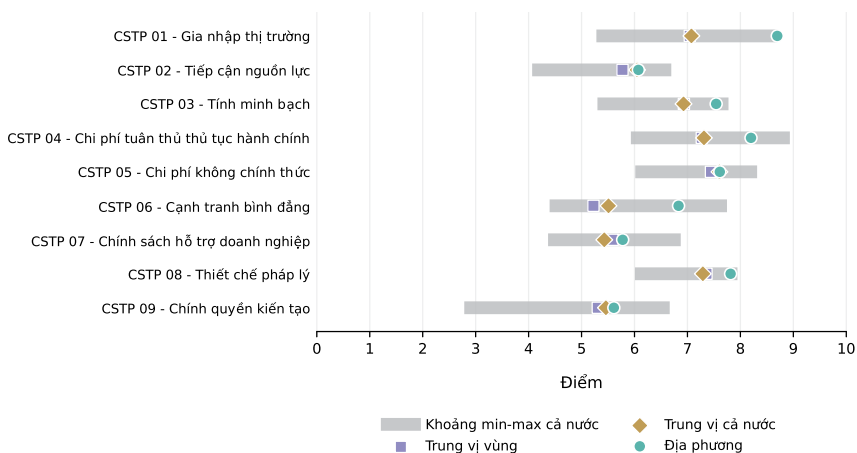


Thông tin chung	
Tỉnh/Thành phố	TP. Đà Nẵng
Vùng	Duyên hải miền Trung
Tăng trưởng GRDP 2025 (%)	9,18%
Số doanh nghiệp tư nhân thành lập mới/1000 dân (2025)	2,10
Tỷ lệ doanh nghiệp có kế hoạch mở rộng SXKD 2 năm tới	28,47%
Tỷ lệ doanh nghiệp kinh doanh có lãi năm 2025 (ước tính)	56,93%

PCI tổng hợp 2025	
Phân nhóm chất lượng điều hành	Tốt
Điểm số PCI so với trung vị quốc gia	Cao hơn +5.37 điểm
Điểm số PCI so với trung vị vùng	Cao hơn +6.56 điểm

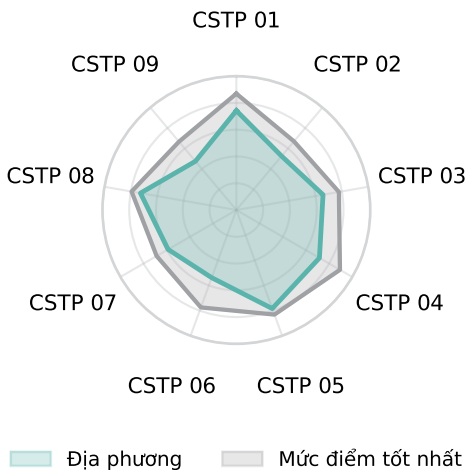


Chỉ số thành phần	Điểm số địa phương	Trung vị (vùng)	Trung vị (cả nước)	Thấp nhất (cả nước)	Cao nhất (cả nước)
CSTP 01 - Gia nhập thị trường	8,70	7,04	7,07	5,28	8,70
CSTP 02 - Tiếp cận nguồn lực	6,07	5,77	6,05	4,07	6,69
CSTP 03 - Tính minh bạch	7,54	6,93	6,93	5,30	7,78
CSTP 04 - Chi phí tuân thủ thủ tục hành chính	8,20	7,27	7,31	5,93	8,93
CSTP 05 - Chi phí không chính thức	7,61	7,44	7,60	6,01	8,32
CSTP 06 - Cạnh tranh bình đẳng	6,83	5,22	5,51	4,40	7,75
CSTP 07 - Chính sách hỗ trợ doanh nghiệp	5,78	5,59	5,43	4,37	6,87
CSTP 08 - Thiết chế pháp lý	7,82	7,36	7,29	6,01	7,94
CSTP 09 - Chính quyền kiến tạo	5,61	5,31	5,46	2,78	6,67

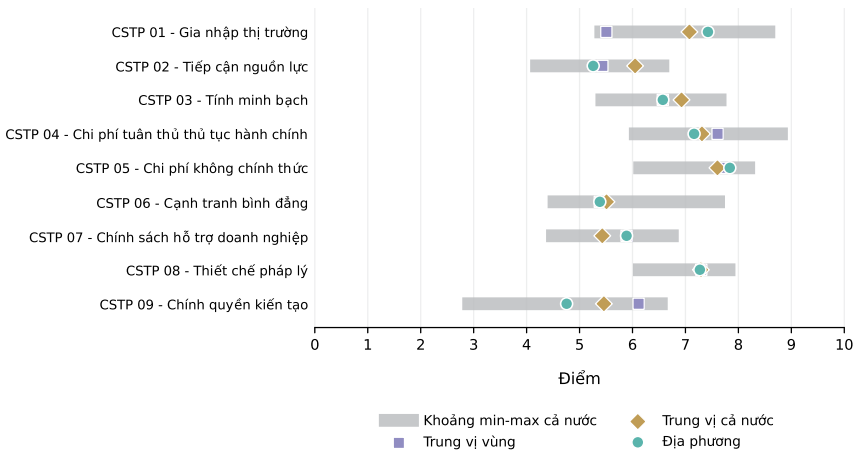


Thông tin chung	
Tỉnh/Thành phố	Đắk Lắk
Vùng	Tây Nguyên
Tăng trưởng GRDP 2025 (%)	6,68%
Số doanh nghiệp tư nhân thành lập mới/1000 dân (2025)	1,11
Tỷ lệ doanh nghiệp có kế hoạch mở rộng SXKD 2 năm tới	29,76%
Tỷ lệ doanh nghiệp kinh doanh có lãi năm 2025 (ước tính)	61,54%

PCI tổng hợp 2025	
Phân nhóm chất lượng điều hành	dưới mức Khá
Điểm số PCI so với trung vị quốc gia	Thấp hơn -1.45 điểm
Điểm số PCI so với trung vị vùng	Thấp hơn -2.42 điểm

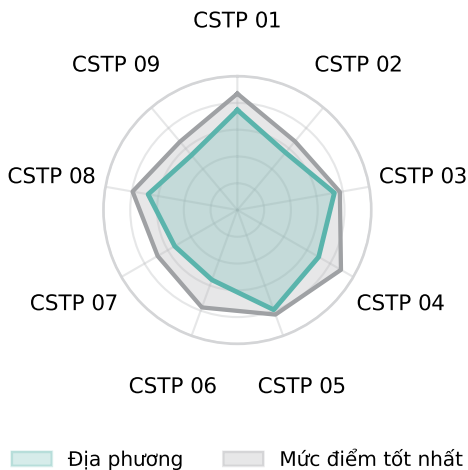


Chỉ số thành phần	Điểm số địa phương	Trung vị (vùng)	Trung vị (cả nước)	Thấp nhất (cả nước)	Cao nhất (cả nước)
CSTP 01 - Gia nhập thị trường	7,43	5,51	7,07	5,28	8,70
CSTP 02 - Tiếp cận nguồn lực	5,26	5,43	6,05	4,07	6,69
CSTP 03 - Tính minh bạch	6,57	6,57	6,93	5,30	7,78
CSTP 04 - Chi phí tuân thủ thủ tục hành chính	7,16	7,61	7,31	5,93	8,93
CSTP 05 - Chi phí không chính thức	7,84	7,68	7,60	6,01	8,32
CSTP 06 - Cạnh tranh bình đẳng	5,38	5,38	5,51	4,40	7,75
CSTP 07 - Chính sách hỗ trợ doanh nghiệp	5,89	5,89	5,43	4,37	6,87
CSTP 08 - Thiết chế pháp lý	7,27	7,30	7,29	6,01	7,94
CSTP 09 - Chính quyền kiến tạo	4,76	6,12	5,46	2,78	6,67

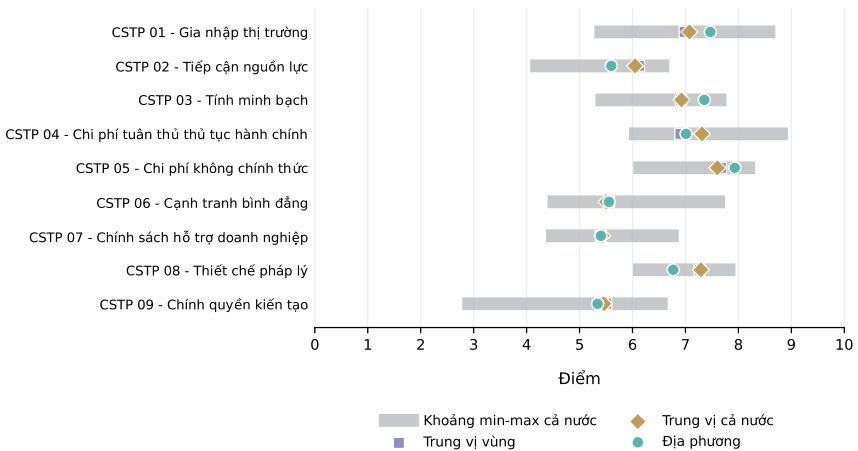


Thông tin chung	
Tỉnh/Thành phố	Điện Biên
Vùng	Trung du miền núi phía Bắc
Tăng trưởng GRDP 2025 (%)	7,34%
Số doanh nghiệp tư nhân thành lập mới/1000 dân (2025)	0,42
Tỷ lệ doanh nghiệp có kế hoạch mở rộng SXKD 2 năm tới	32,81%
Tỷ lệ doanh nghiệp kinh doanh có lãi năm 2025 (ước tính)	67,19%

PCI tổng hợp 2025	
Phân nhóm chất lượng điều hành	dưới mức Khá
Điểm số PCI so với trung vị quốc gia	Thấp hơn -0.15 điểm
Điểm số PCI so với trung vị vùng	Thấp hơn -0.09 điểm

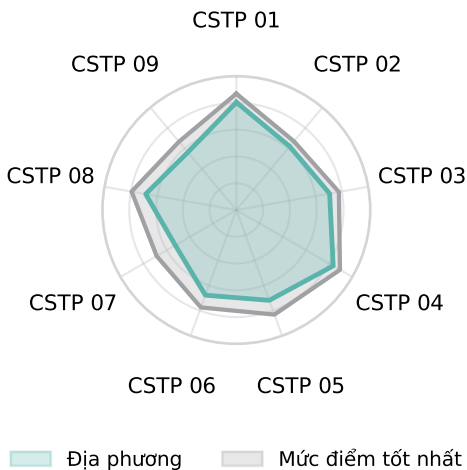


Chỉ số thành phần	Điểm số địa phương	Trung vị (vùng)	Trung vị (cả nước)	Thấp nhất (cả nước)	Cao nhất (cả nước)
CSTP 01 - Gia nhập thị trường	7,47	6,99	7,07	5,28	8,70
CSTP 02 - Tiếp cận nguồn lực	5,60	6,12	6,05	4,07	6,69
CSTP 03 - Tính minh bạch	7,36	6,91	6,93	5,30	7,78
CSTP 04 - Chi phí tuân thủ thủ tục hành chính	7,01	6,91	7,31	5,93	8,93
CSTP 05 - Chi phí không chính thức	7,93	7,67	7,60	6,01	8,32
CSTP 06 - Cạnh tranh bình đẳng	5,56	5,56	5,51	4,40	7,75
CSTP 07 - Chính sách hỗ trợ doanh nghiệp	5,40	5,40	5,43	4,37	6,87
CSTP 08 - Thiết chế pháp lý	6,77	7,27	7,29	6,01	7,94
CSTP 09 - Chính quyền kiến tạo	5,34	5,50	5,46	2,78	6,67

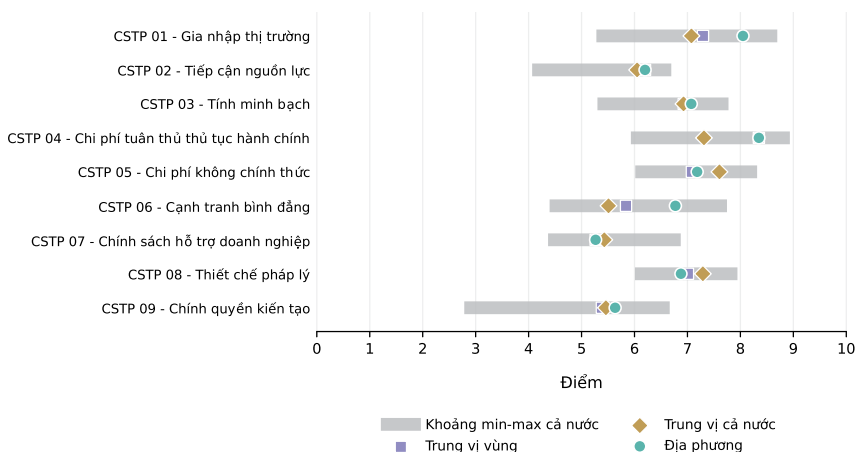


Thông tin chung	
Tỉnh/Thành phố	TP. Đồng Nai
Vùng	Đông Nam Bộ
Tăng trưởng GRDP 2025 (%)	9,63%
Số doanh nghiệp tư nhân thành lập mới/1000 dân (2025)	1,82
Tỷ lệ doanh nghiệp có kế hoạch mở rộng SXKD 2 năm tới	27,48%
Tỷ lệ doanh nghiệp kinh doanh có lãi năm 2025 (ước tính)	65,69%

PCI tổng hợp 2025	
Phân nhóm chất lượng điều hành	Khá
Điểm số PCI so với trung vị quốc gia	Cao hơn +2.46 điểm
Điểm số PCI so với trung vị vùng	Cao hơn +2.41 điểm

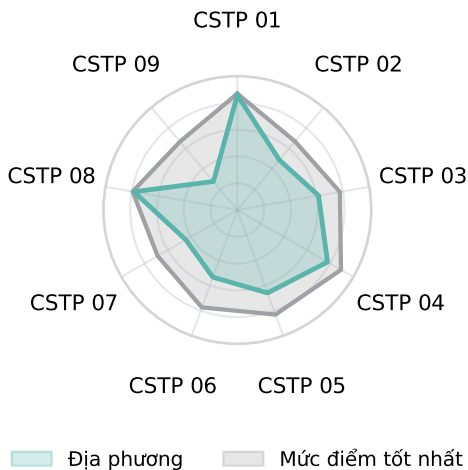


Chỉ số thành phần	Điểm số địa phương	Trung vị (vùng)	Trung vị (cả nước)	Thấp nhất (cả nước)	Cao nhất (cả nước)
CSTP 01 - Gia nhập thị trường	8,05	7,29	7,07	5,28	8,70
CSTP 02 - Tiếp cận nguồn lực	6,20	6,20	6,05	4,07	6,69
CSTP 03 - Tính minh bạch	7,07	6,93	6,93	5,30	7,78
CSTP 04 - Chi phí tuân thủ thủ tục hành chính	8,35	8,35	7,31	5,93	8,93
CSTP 05 - Chi phí không chính thức	7,18	7,08	7,60	6,01	8,32
CSTP 06 - Cạnh tranh bình đẳng	6,77	5,84	5,51	4,40	7,75
CSTP 07 - Chính sách hỗ trợ doanh nghiệp	5,27	5,27	5,43	4,37	6,87
CSTP 08 - Thiết chế pháp lý	6,88	7,01	7,29	6,01	7,94
CSTP 09 - Chính quyền kiến tạo	5,63	5,38	5,46	2,78	6,67

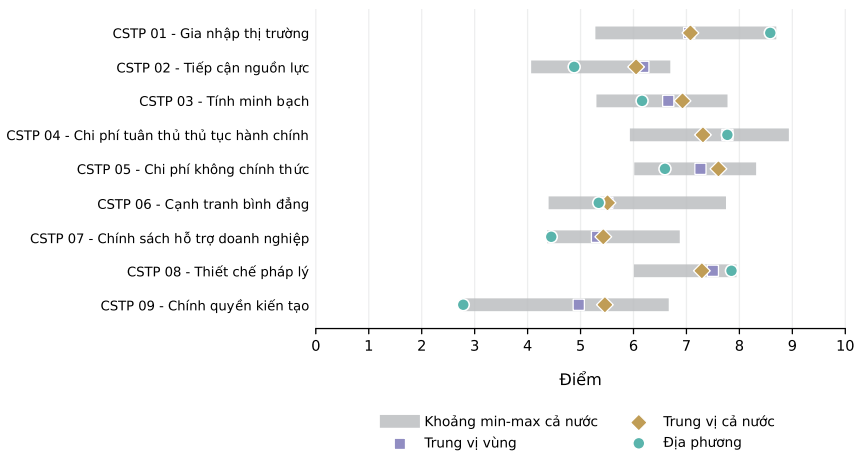


Thông tin chung	
Tỉnh/Thành phố	Đồng Tháp
Vùng	Đồng bằng sông Cửu Long
Tăng trưởng GRDP 2025 (%)	7,38%
Số doanh nghiệp tư nhân thành lập mới/1000 dân (2025)	0,82
Tỷ lệ doanh nghiệp có kế hoạch mở rộng SXKD 2 năm tới	38,27%
Tỷ lệ doanh nghiệp kinh doanh có lãi năm 2025 (ước tính)	61,25%

PCI tổng hợp 2025	
Phân nhóm chất lượng điều hành	dưới mức Khá
Điểm số PCI so với trung vị quốc gia	Thấp hơn -7.08 điểm
Điểm số PCI so với trung vị vùng	Thấp hơn -5.05 điểm

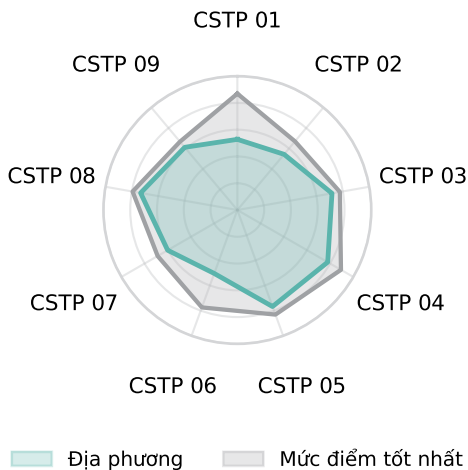


Chỉ số thành phần	Điểm số địa phương	Trung vị (vùng)	Trung vị (cả nước)	Thấp nhất (cả nước)	Cao nhất (cả nước)
CSTP 01 - Gia nhập thị trường	8,58	7,05	7,07	5,28	8,70
CSTP 02 - Tiếp cận nguồn lực	4,88	6,19	6,05	4,07	6,69
CSTP 03 - Tính minh bạch	6,16	6,66	6,93	5,30	7,78
CSTP 04 - Chi phí tuân thủ thủ tục hành chính	7,77	7,77	7,31	5,93	8,93
CSTP 05 - Chi phí không chính thức	6,59	7,26	7,60	6,01	8,32
CSTP 06 - Cạnh tranh bình đẳng	5,34	5,51	5,51	4,40	7,75
CSTP 07 - Chính sách hỗ trợ doanh nghiệp	4,45	5,31	5,43	4,37	6,87
CSTP 08 - Thiết chế pháp lý	7,85	7,50	7,29	6,01	7,94
CSTP 09 - Chính quyền kiến tạo	2,78	4,97	5,46	2,78	6,67

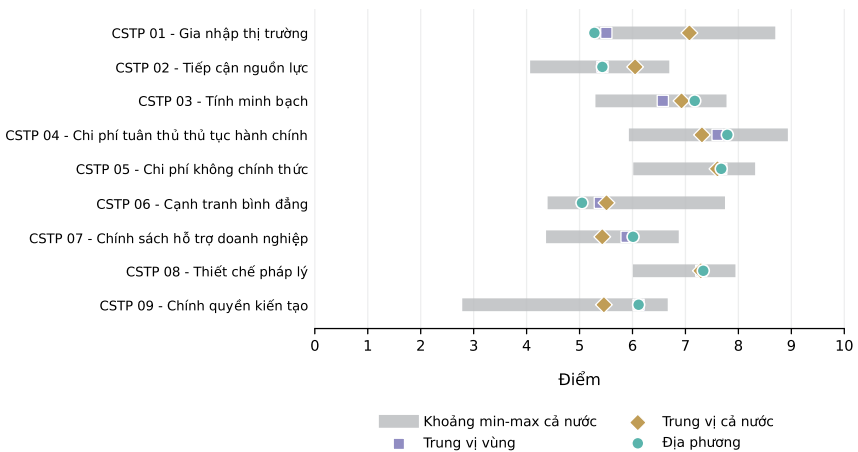


Thông tin chung	
Tỉnh/Thành phố	Gia Lai
Vùng	Tây Nguyên
Tăng trưởng GRDP 2025 (%)	7,20%
Số doanh nghiệp tư nhân thành lập mới/1000 dân (2025)	1,00
Tỷ lệ doanh nghiệp có kế hoạch mở rộng SXKD 2 năm tới	21,11%
Tỷ lệ doanh nghiệp kinh doanh có lãi năm 2025 (ước tính)	52,81%

PCI tổng hợp 2025	
Phân nhóm chất lượng điều hành	Khá
Điểm số PCI so với trung vị quốc gia	Cao hơn +0.97 điểm
Điểm số PCI so với trung vị vùng	Ngang bằng

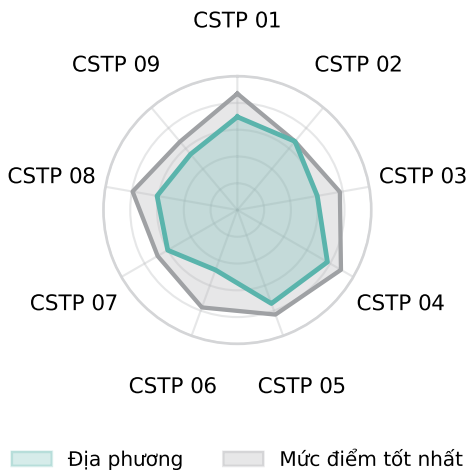


Chỉ số thành phần	Điểm số địa phương	Trung vị (vùng)	Trung vị (cả nước)	Thấp nhất (cả nước)	Cao nhất (cả nước)
CSTP 01 - Gia nhập thị trường	5,28	5,51	7,07	5,28	8,70
CSTP 02 - Tiếp cận nguồn lực	5,43	5,43	6,05	4,07	6,69
CSTP 03 - Tính minh bạch	7,18	6,57	6,93	5,30	7,78
CSTP 04 - Chi phí tuân thủ thủ tục hành chính	7,79	7,61	7,31	5,93	8,93
CSTP 05 - Chi phí không chính thức	7,68	7,68	7,60	6,01	8,32
CSTP 06 - Cạnh tranh bình đẳng	5,05	5,38	5,51	4,40	7,75
CSTP 07 - Chính sách hỗ trợ doanh nghiệp	6,01	5,89	5,43	4,37	6,87
CSTP 08 - Thiết chế pháp lý	7,34	7,30	7,29	6,01	7,94
CSTP 09 - Chính quyền kiến tạo	6,12	6,12	5,46	2,78	6,67

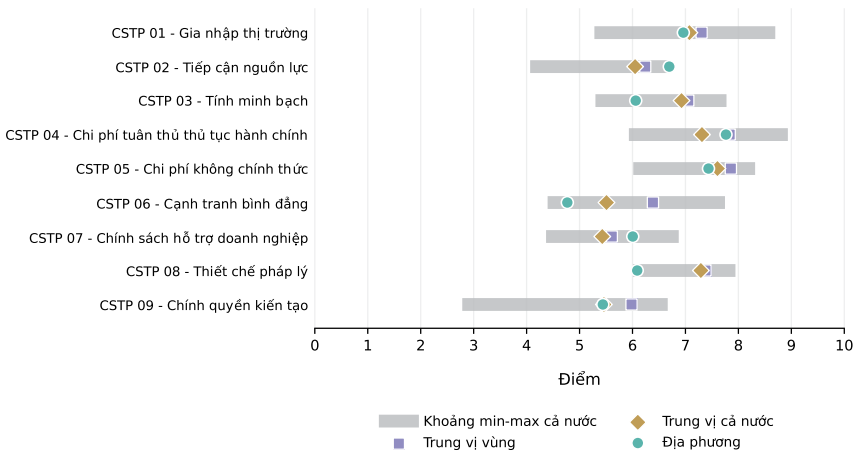


Thông tin chung	
Tỉnh/Thành phố	TP. Hà Nội
Vùng	Đồng bằng sông Hồng
Tăng trưởng GRDP 2025 (%)	8,16%
Số doanh nghiệp tư nhân thành lập mới/1000 dân (2025)	3,70
Tỷ lệ doanh nghiệp có kế hoạch mở rộng SXKD 2 năm tới	35,09%
Tỷ lệ doanh nghiệp kinh doanh có lãi năm 2025 (ước tính)	58,03%

PCI tổng hợp 2025	
Phân nhóm chất lượng điều hành	dưới mức Khá
Điểm số PCI so với trung vị quốc gia	Thấp hơn -1.41 điểm
Điểm số PCI so với trung vị vùng	Thấp hơn -4.74 điểm

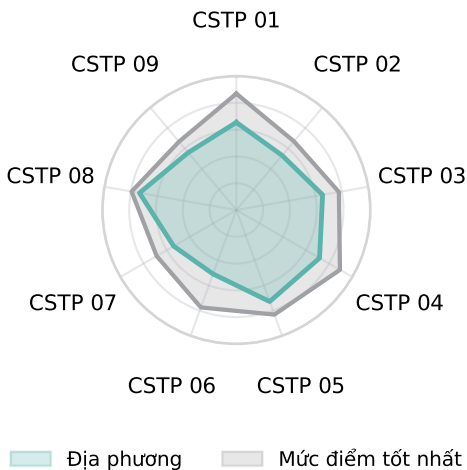


Chỉ số thành phần	Điểm số địa phương	Trung vị (vùng)	Trung vị (cả nước)	Thấp nhất (cả nước)	Cao nhất (cả nước)
CSTP 01 - Gia nhập thị trường	6,96	7,31	7,07	5,28	8,70
CSTP 02 - Tiếp cận nguồn lực	6,69	6,24	6,05	4,07	6,69
CSTP 03 - Tính minh bạch	6,06	7,05	6,93	5,30	7,78
CSTP 04 - Chi phí tuân thủ thủ tục hành chính	7,77	7,84	7,31	5,93	8,93
CSTP 05 - Chi phí không chính thức	7,44	7,86	7,60	6,01	8,32
CSTP 06 - Cạnh tranh bình đẳng	4,77	6,39	5,51	4,40	7,75
CSTP 07 - Chính sách hỗ trợ doanh nghiệp	6,00	5,61	5,43	4,37	6,87
CSTP 08 - Thiết chế pháp lý	6,09	7,38	7,29	6,01	7,94
CSTP 09 - Chính quyền kiến tạo	5,44	5,98	5,46	2,78	6,67

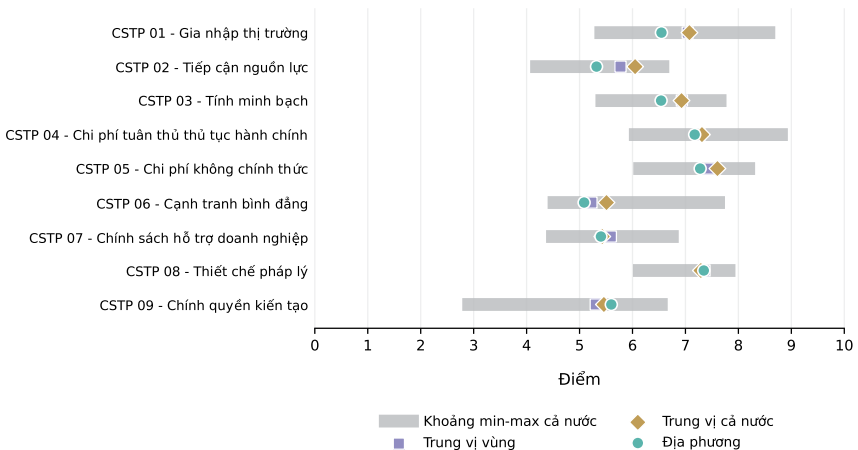


Thông tin chung	
Tỉnh/Thành phố	Hà Tĩnh
Vùng	Duyên hải miền Trung
Tăng trưởng GRDP 2025 (%)	8,78%
Số doanh nghiệp tư nhân thành lập mới/1000 dân (2025)	0,94
Tỷ lệ doanh nghiệp có kế hoạch mở rộng SXKD 2 năm tới	27,27%
Tỷ lệ doanh nghiệp kinh doanh có lãi năm 2025 (ước tính)	62,12%

PCI tổng hợp 2025	
Phân nhóm chất lượng điều hành	dưới mức Khá
Điểm số PCI so với trung vị quốc gia	Thấp hơn -2.11 điểm
Điểm số PCI so với trung vị vùng	Thấp hơn -0.92 điểm

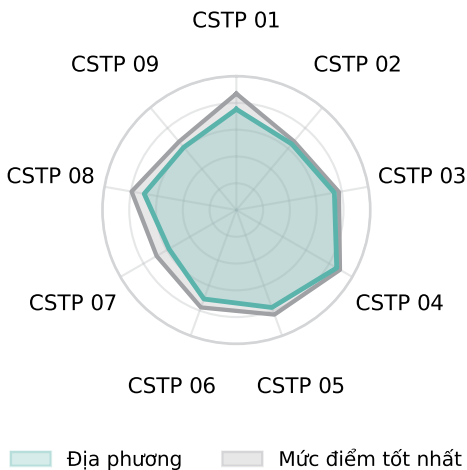


Chỉ số thành phần	Điểm số địa phương	Trung vị (vùng)	Trung vị (cả nước)	Thấp nhất (cả nước)	Cao nhất (cả nước)
CSTP 01 - Gia nhập thị trường	6,55	7,04	7,07	5,28	8,70
CSTP 02 - Tiếp cận nguồn lực	5,32	5,77	6,05	4,07	6,69
CSTP 03 - Tính minh bạch	6,54	6,93	6,93	5,30	7,78
CSTP 04 - Chi phí tuân thủ thủ tục hành chính	7,17	7,27	7,31	5,93	8,93
CSTP 05 - Chi phí không chính thức	7,28	7,44	7,60	6,01	8,32
CSTP 06 - Cạnh tranh bình đẳng	5,09	5,22	5,51	4,40	7,75
CSTP 07 - Chính sách hỗ trợ doanh nghiệp	5,40	5,59	5,43	4,37	6,87
CSTP 08 - Thiết chế pháp lý	7,35	7,36	7,29	6,01	7,94
CSTP 09 - Chính quyền kiến tạo	5,60	5,31	5,46	2,78	6,67

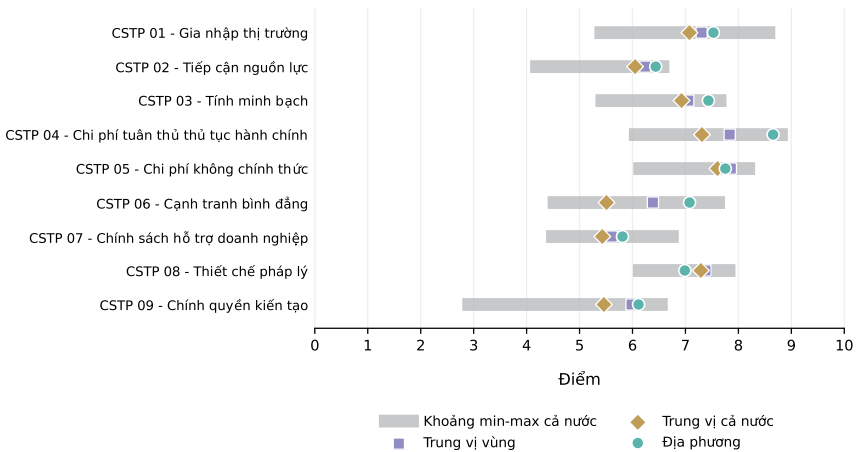


Thông tin chung	
Tỉnh/Thành phố	TP. Hải Phòng
Vùng	Đồng bằng sông Hồng
Tăng trưởng GRDP 2025 (%)	11,81%
Số doanh nghiệp tư nhân thành lập mới/1000 dân (2025)	1,80
Tỷ lệ doanh nghiệp có kế hoạch mở rộng SXKD 2 năm tới	35,38%
Tỷ lệ doanh nghiệp kinh doanh có lãi năm 2025 (ước tính)	67,97%

PCI tổng hợp 2025	
Phân nhóm chất lượng điều hành	Tốt
Điểm số PCI so với trung vị quốc gia	Cao hơn +5.82 điểm
Điểm số PCI so với trung vị vùng	Cao hơn +2.48 điểm

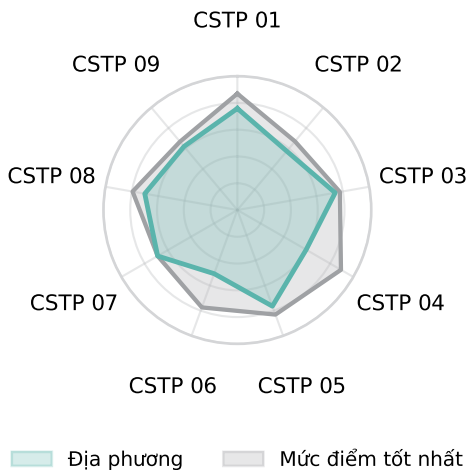


Chỉ số thành phần	Điểm số địa phương	Trung vị (vùng)	Trung vị (cả nước)	Thấp nhất (cả nước)	Cao nhất (cả nước)
CSTP 01 - Gia nhập thị trường	7,53	7,31	7,07	5,28	8,70
CSTP 02 - Tiếp cận nguồn lực	6,44	6,24	6,05	4,07	6,69
CSTP 03 - Tính minh bạch	7,43	7,05	6,93	5,30	7,78
CSTP 04 - Chi phí tuân thủ thủ tục hành chính	8,66	7,84	7,31	5,93	8,93
CSTP 05 - Chi phí không chính thức	7,75	7,86	7,60	6,01	8,32
CSTP 06 - Cạnh tranh bình đẳng	7,08	6,39	5,51	4,40	7,75
CSTP 07 - Chính sách hỗ trợ doanh nghiệp	5,81	5,61	5,43	4,37	6,87
CSTP 08 - Thiết chế pháp lý	6,99	7,38	7,29	6,01	7,94
CSTP 09 - Chính quyền kiến tạo	6,11	5,98	5,46	2,78	6,67

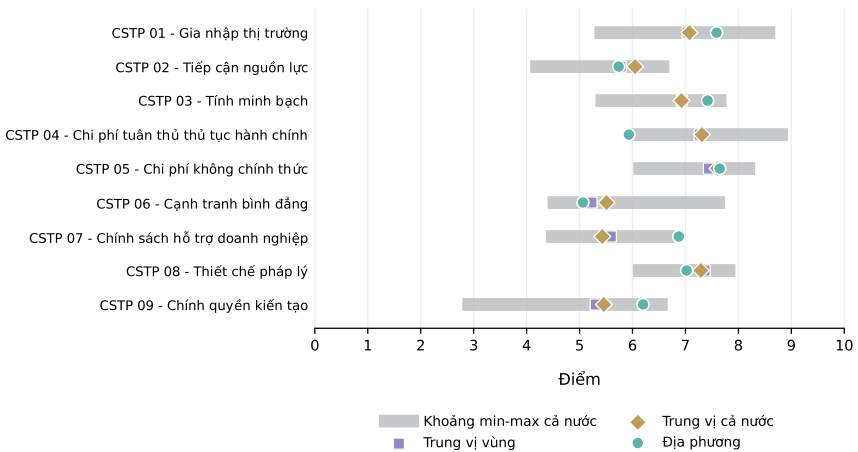


Thông tin chung	
Tỉnh/Thành phố	TP. Huế
Vùng	Duyên hải miền Trung
Tăng trưởng GRDP 2025 (%)	8,50%
Số doanh nghiệp tư nhân thành lập mới/1000 dân (2025)	0,88
Tỷ lệ doanh nghiệp có kế hoạch mở rộng SXKD 2 năm tới	30,51%
Tỷ lệ doanh nghiệp kinh doanh có lãi năm 2025 (ước tính)	56,36%

PCI tổng hợp 2025	
Phân nhóm chất lượng điều hành	Khá
Điểm số PCI so với trung vị quốc gia	Cao hơn +2.03 điểm
Điểm số PCI so với trung vị vùng	Cao hơn +3.22 điểm

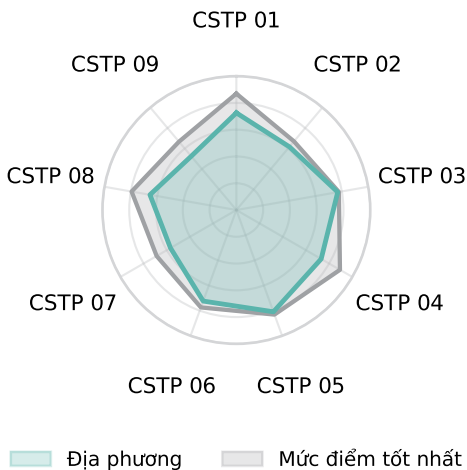


Chỉ số thành phần	Điểm số địa phương	Trung vị (vùng)	Trung vị (cả nước)	Thấp nhất (cả nước)	Cao nhất (cả nước)
CSTP 01 - Gia nhập thị trường	7,59	7,04	7,07	5,28	8,70
CSTP 02 - Tiếp cận nguồn lực	5,74	5,77	6,05	4,07	6,69
CSTP 03 - Tính minh bạch	7,42	6,93	6,93	5,30	7,78
CSTP 04 - Chi phí tuân thủ thủ tục hành chính	5,93	7,27	7,31	5,93	8,93
CSTP 05 - Chi phí không chính thức	7,65	7,44	7,60	6,01	8,32
CSTP 06 - Cạnh tranh bình đẳng	5,06	5,22	5,51	4,40	7,75
CSTP 07 - Chính sách hỗ trợ doanh nghiệp	6,87	5,59	5,43	4,37	6,87
CSTP 08 - Thiết chế pháp lý	7,02	7,36	7,29	6,01	7,94
CSTP 09 - Chính quyền kiến tạo	6,20	5,31	5,46	2,78	6,67

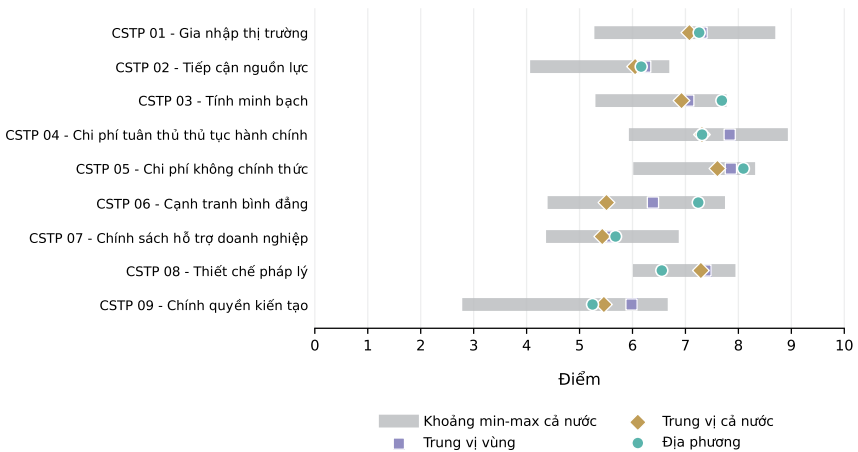


Thông tin chung	
Tỉnh/Thành phố	Hưng Yên
Vùng	Đồng bằng sông Hồng
Tăng trưởng GRDP 2025 (%)	8,78%
Số doanh nghiệp tư nhân thành lập mới/1000 dân (2025)	1,70
Tỷ lệ doanh nghiệp có kế hoạch mở rộng SXKD 2 năm tới	19,23%
Tỷ lệ doanh nghiệp kinh doanh có lãi năm 2025 (ước tính)	59,62%

PCI tổng hợp 2025	
Phân nhóm chất lượng điều hành	Khá
Điểm số PCI so với trung vị quốc gia	Cao hơn +3.02 điểm
Điểm số PCI so với trung vị vùng	Thấp hơn -0.32 điểm



Chỉ số thành phần	Điểm số địa phương	Trung vị (vùng)	Trung vị (cả nước)	Thấp nhất (cả nước)	Cao nhất (cả nước)
CSTP 01 - Gia nhập thị trường	7,26	7,31	7,07	5,28	8,70
CSTP 02 - Tiếp cận nguồn lực	6,16	6,24	6,05	4,07	6,69
CSTP 03 - Tính minh bạch	7,69	7,05	6,93	5,30	7,78
CSTP 04 - Chi phí tuân thủ thủ tục hành chính	7,31	7,84	7,31	5,93	8,93
CSTP 05 - Chi phí không chính thức	8,09	7,86	7,60	6,01	8,32
CSTP 06 - Cạnh tranh bình đẳng	7,24	6,39	5,51	4,40	7,75
CSTP 07 - Chính sách hỗ trợ doanh nghiệp	5,68	5,61	5,43	4,37	6,87
CSTP 08 - Thiết chế pháp lý	6,55	7,38	7,29	6,01	7,94
CSTP 09 - Chính quyền kiến tạo	5,25	5,98	5,46	2,78	6,67



Thông tin chung	
Tỉnh/Thành phố	Khánh Hòa
Vùng	Duyên hải miền Trung
Tăng trưởng GRDP 2025 (%)	7,11%
Số doanh nghiệp tư nhân thành lập mới/1000 dân (2025)	1,51
Tỷ lệ doanh nghiệp có kế hoạch mở rộng SXKD 2 năm tới	25,74%
Tỷ lệ doanh nghiệp kinh doanh có lãi năm 2025 (ước tính)	53,00%

PCI tổng hợp 2025	
Phân nhóm chất lượng điều hành	Khá
Điểm số PCI so với trung vị quốc gia	Cao hơn +1.49 điểm
Điểm số PCI so với trung vị vùng	Cao hơn +2.68 điểm

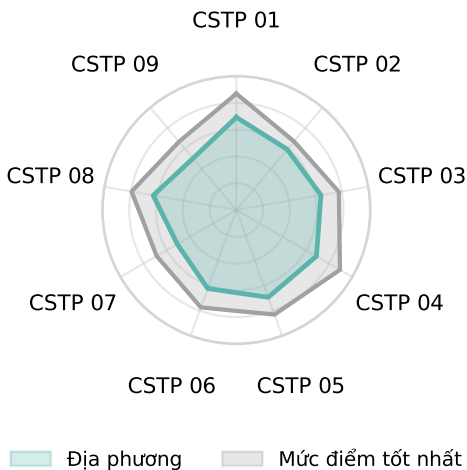


Chỉ số thành phần	Điểm số địa phương	Trung vị (vùng)	Trung vị (cả nước)	Thấp nhất (cả nước)	Cao nhất (cả nước)
CSTP 01 - Gia nhập thị trường	6,99	7,04	7,07	5,28	8,70
CSTP 02 - Tiếp cận nguồn lực	6,03	5,77	6,05	4,07	6,69
CSTP 03 - Tính minh bạch	6,94	6,93	6,93	5,30	7,78
CSTP 04 - Chi phí tuân thủ thủ tục hành chính	7,20	7,27	7,31	5,93	8,93
CSTP 05 - Chi phí không chính thức	7,68	7,44	7,60	6,01	8,32
CSTP 06 - Cạnh tranh bình đẳng	6,71	5,22	5,51	4,40	7,75
CSTP 07 - Chính sách hỗ trợ doanh nghiệp	5,89	5,59	5,43	4,37	6,87
CSTP 08 - Thiết chế pháp lý	7,05	7,36	7,29	6,01	7,94
CSTP 09 - Chính quyền kiến tạo	5,32	5,31	5,46	2,78	6,67

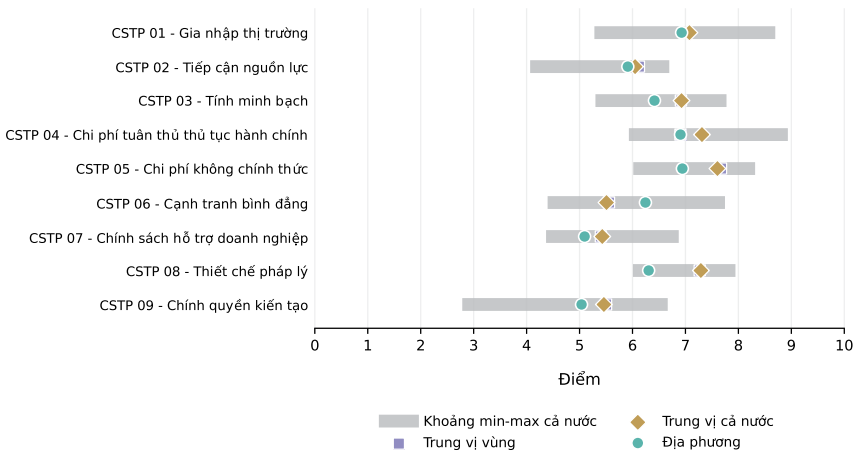


Thông tin chung	
Tỉnh/Thành phố	Lai Châu
Vùng	Trung du miền núi phía Bắc
Tăng trưởng GRDP 2025 (%)	7,52%
Số doanh nghiệp tư nhân thành lập mới/1000 dân (2025)	0,38
Tỷ lệ doanh nghiệp có kế hoạch mở rộng SXKD 2 năm tới	33,33%
Tỷ lệ doanh nghiệp kinh doanh có lãi năm 2025 (ước tính)	52,46%

PCI tổng hợp 2025	
Phân nhóm chất lượng điều hành	dưới mức Khá
Điểm số PCI so với trung vị quốc gia	Thấp hơn -3.30 điểm
Điểm số PCI so với trung vị vùng	Thấp hơn -3.25 điểm

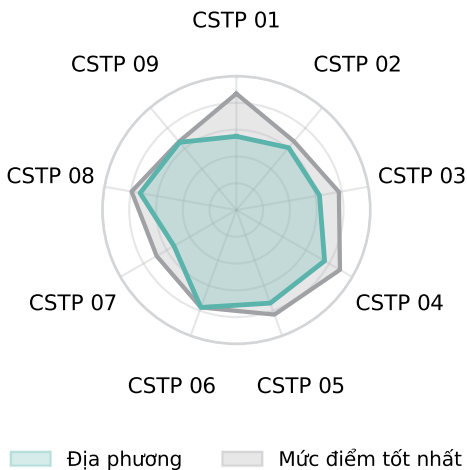


Chỉ số thành phần	Điểm số địa phương	Trung vị (vùng)	Trung vị (cả nước)	Thấp nhất (cả nước)	Cao nhất (cả nước)
CSTP 01 - Gia nhập thị trường	6,93	6,99	7,07	5,28	8,70
CSTP 02 - Tiếp cận nguồn lực	5,91	6,12	6,05	4,07	6,69
CSTP 03 - Tính minh bạch	6,41	6,91	6,93	5,30	7,78
CSTP 04 - Chi phí tuân thủ thủ tục hành chính	6,91	6,91	7,31	5,93	8,93
CSTP 05 - Chi phí không chính thức	6,94	7,67	7,60	6,01	8,32
CSTP 06 - Cạnh tranh bình đẳng	6,24	5,56	5,51	4,40	7,75
CSTP 07 - Chính sách hỗ trợ doanh nghiệp	5,10	5,40	5,43	4,37	6,87
CSTP 08 - Thiết chế pháp lý	6,31	7,27	7,29	6,01	7,94
CSTP 09 - Chính quyền kiến tạo	5,04	5,50	5,46	2,78	6,67

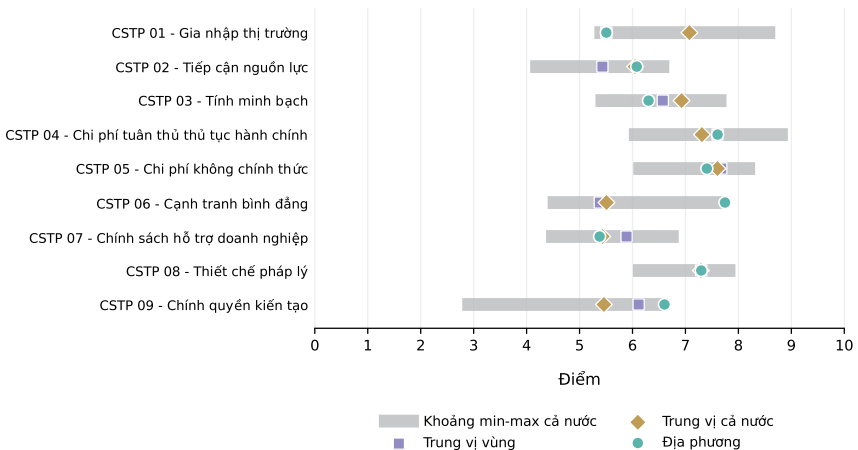


Thông tin chung	
Tỉnh/Thành phố	Lâm Đồng
Vùng	Tây Nguyên
Tăng trưởng GRDP 2025 (%)	6,42%
Số doanh nghiệp tư nhân thành lập mới/1000 dân (2025)	1,32
Tỷ lệ doanh nghiệp có kế hoạch mở rộng SXKD 2 năm tới	18,56%
Tỷ lệ doanh nghiệp kinh doanh có lãi năm 2025 (ước tính)	57,89%

PCI tổng hợp 2025	
Phân nhóm chất lượng điều hành	Khá
Điểm số PCI so với trung vị quốc gia	Cao hơn +2.42 điểm
Điểm số PCI so với trung vị vùng	Cao hơn +1.44 điểm

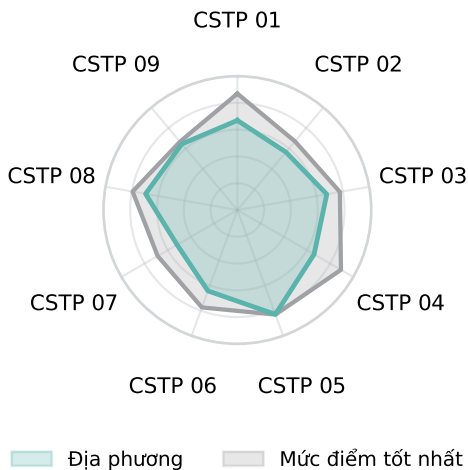


Chỉ số thành phần	Điểm số địa phương	Trung vị (vùng)	Trung vị (cả nước)	Thấp nhất (cả nước)	Cao nhất (cả nước)
CSTP 01 - Gia nhập thị trường	5,51	5,51	7,07	5,28	8,70
CSTP 02 - Tiếp cận nguồn lực	6,08	5,43	6,05	4,07	6,69
CSTP 03 - Tính minh bạch	6,30	6,57	6,93	5,30	7,78
CSTP 04 - Chi phí tuân thủ thủ tục hành chính	7,61	7,61	7,31	5,93	8,93
CSTP 05 - Chi phí không chính thức	7,40	7,68	7,60	6,01	8,32
CSTP 06 - Cạnh tranh bình đẳng	7,75	5,38	5,51	4,40	7,75
CSTP 07 - Chính sách hỗ trợ doanh nghiệp	5,38	5,89	5,43	4,37	6,87
CSTP 08 - Thiết chế pháp lý	7,30	7,30	7,29	6,01	7,94
CSTP 09 - Chính quyền kiến tạo	6,60	6,12	5,46	2,78	6,67

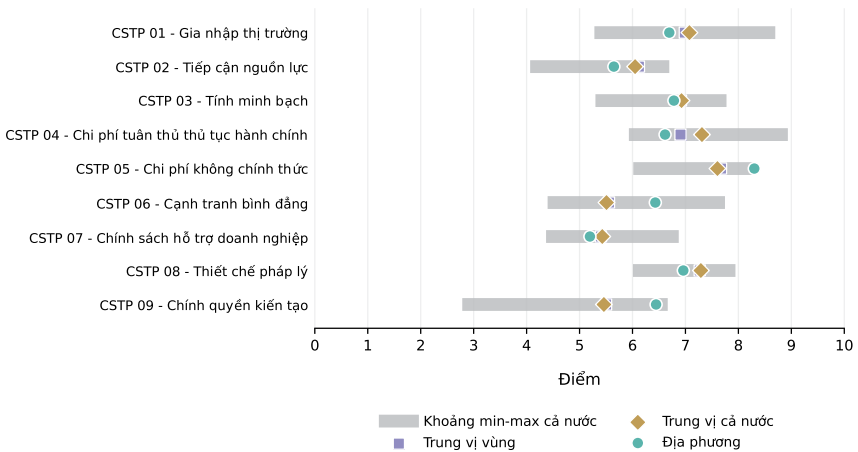


Thông tin chung	
Tỉnh/Thành phố	Lạng Sơn
Vùng	Trung du miền núi phía Bắc
Tăng trưởng GRDP 2025 (%)	8,06%
Số doanh nghiệp tư nhân thành lập mới/1000 dân (2025)	1,17
Tỷ lệ doanh nghiệp có kế hoạch mở rộng SXKD 2 năm tới	38,98%
Tỷ lệ doanh nghiệp kinh doanh có lãi năm 2025 (ước tính)	56,90%

PCI tổng hợp 2025	
Phân nhóm chất lượng điều hành	Khá
Điểm số PCI so với trung vị quốc gia	Cao hơn +1.04 điểm
Điểm số PCI so với trung vị vùng	Cao hơn +1.09 điểm

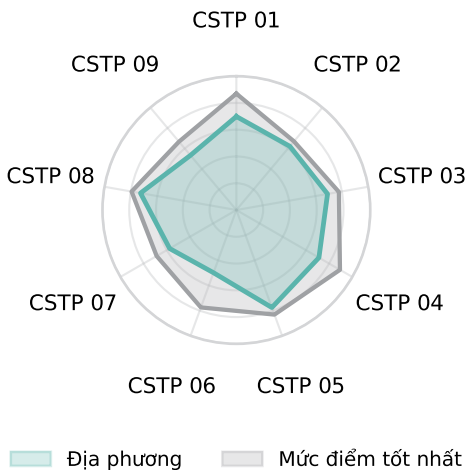


Chỉ số thành phần	Điểm số địa phương	Trung vị (vùng)	Trung vị (cả nước)	Thấp nhất (cả nước)	Cao nhất (cả nước)
CSTP 01 - Gia nhập thị trường	6,70	6,99	7,07	5,28	8,70
CSTP 02 - Tiếp cận nguồn lực	5,65	6,12	6,05	4,07	6,69
CSTP 03 - Tính minh bạch	6,78	6,91	6,93	5,30	7,78
CSTP 04 - Chi phí tuân thủ thủ tục hành chính	6,62	6,91	7,31	5,93	8,93
CSTP 05 - Chi phí không chính thức	8,30	7,67	7,60	6,01	8,32
CSTP 06 - Cạnh tranh bình đẳng	6,43	5,56	5,51	4,40	7,75
CSTP 07 - Chính sách hỗ trợ doanh nghiệp	5,20	5,40	5,43	4,37	6,87
CSTP 08 - Thiết chế pháp lý	6,96	7,27	7,29	6,01	7,94
CSTP 09 - Chính quyền kiến tạo	6,45	5,50	5,46	2,78	6,67



Thông tin chung	
Tỉnh/Thành phố	Lào Cai
Vùng	Trung du miền núi phía Bắc
Tăng trưởng GRDP 2025 (%)	8,14%
Số doanh nghiệp tư nhân thành lập mới/1000 dân (2025)	0,83
Tỷ lệ doanh nghiệp có kế hoạch mở rộng SXKD 2 năm tới	32,76%
Tỷ lệ doanh nghiệp kinh doanh có lãi năm 2025 (ước tính)	63,16%

PCI tổng hợp 2025	
Phân nhóm chất lượng điều hành	Khá
Điểm số PCI so với trung vị quốc gia	Thấp hơn -0.05 điểm
Điểm số PCI so với trung vị vùng	Ngang bằng

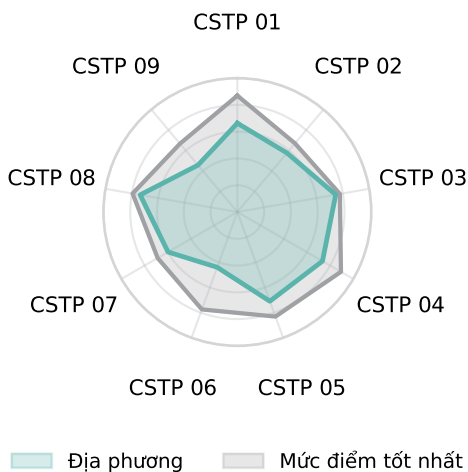


Chỉ số thành phần	Điểm số địa phương	Trung vị (vùng)	Trung vị (cả nước)	Thấp nhất (cả nước)	Cao nhất (cả nước)
CSTP 01 - Gia nhập thị trường	6,99	6,99	7,07	5,28	8,70
CSTP 02 - Tiếp cận nguồn lực	6,21	6,12	6,05	4,07	6,69
CSTP 03 - Tính minh bạch	6,91	6,91	6,93	5,30	7,78
CSTP 04 - Chi phí tuân thủ thủ tục hành chính	7,12	6,91	7,31	5,93	8,93
CSTP 05 - Chi phí không chính thức	7,76	7,67	7,60	6,01	8,32
CSTP 06 - Cạnh tranh bình đẳng	4,99	5,56	5,51	4,40	7,75
CSTP 07 - Chính sách hỗ trợ doanh nghiệp	5,76	5,40	5,43	4,37	6,87
CSTP 08 - Thiết chế pháp lý	7,27	7,27	7,29	6,01	7,94
CSTP 09 - Chính quyền kiến tạo	5,33	5,50	5,46	2,78	6,67

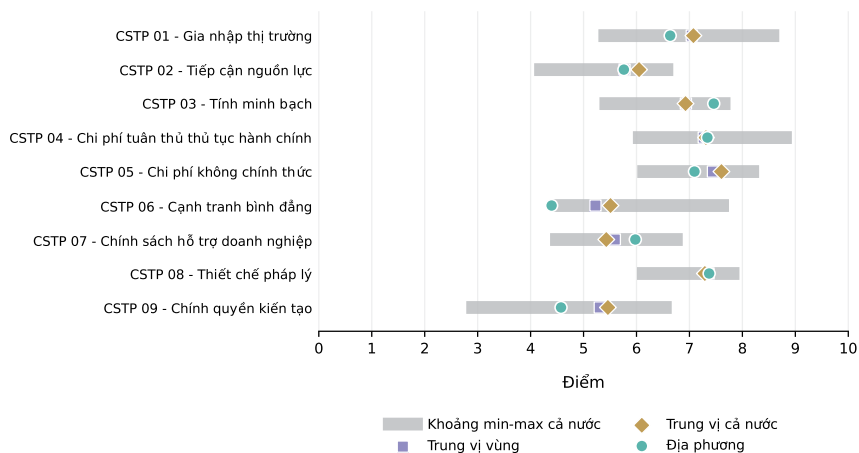


Thông tin chung	
Tỉnh/Thành phố	Nghệ An
Vùng	Duyên hải miền Trung
Tăng trưởng GRDP 2025 (%)	8,44%
Số doanh nghiệp tư nhân thành lập mới/1000 dân (2025)	0,91
Tỷ lệ doanh nghiệp có kế hoạch mở rộng SXKD 2 năm tới	35,79%
Tỷ lệ doanh nghiệp kinh doanh có lãi năm 2025 (ước tính)	68,42%

PCI tổng hợp 2025	
Phân nhóm chất lượng điều hành	dưới mức Khá
Điểm số PCI so với trung vị quốc gia	Thấp hơn -1.60 điểm
Điểm số PCI so với trung vị vùng	Thấp hơn -0.41 điểm

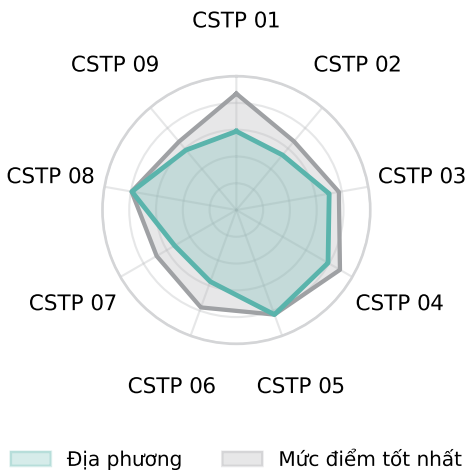


Chỉ số thành phần	Điểm số địa phương	Trung vị (vùng)	Trung vị (cả nước)	Thấp nhất (cả nước)	Cao nhất (cả nước)
CSTP 01 - Gia nhập thị trường	6,64	7,04	7,07	5,28	8,70
CSTP 02 - Tiếp cận nguồn lực	5,76	5,77	6,05	4,07	6,69
CSTP 03 - Tính minh bạch	7,46	6,93	6,93	5,30	7,78
CSTP 04 - Chi phí tuân thủ thủ tục hành chính	7,34	7,27	7,31	5,93	8,93
CSTP 05 - Chi phí không chính thức	7,10	7,44	7,60	6,01	8,32
CSTP 06 - Cạnh tranh bình đẳng	4,40	5,22	5,51	4,40	7,75
CSTP 07 - Chính sách hỗ trợ doanh nghiệp	5,98	5,59	5,43	4,37	6,87
CSTP 08 - Thiết chế pháp lý	7,37	7,36	7,29	6,01	7,94
CSTP 09 - Chính quyền kiến tạo	4,57	5,31	5,46	2,78	6,67

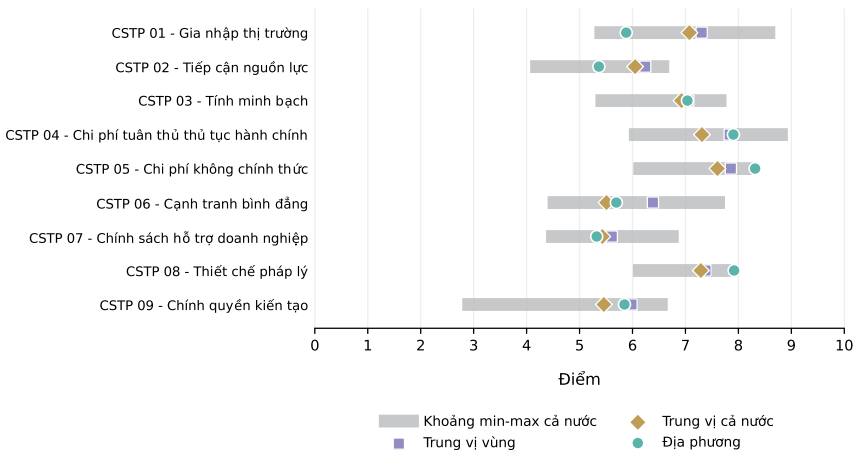


Thông tin chung	
Tỉnh/Thành phố	Ninh Bình
Vùng	Đồng bằng sông Hồng
Tăng trưởng GRDP 2025 (%)	10,65%
Số doanh nghiệp tư nhân thành lập mới/1000 dân (2025)	1,44
Tỷ lệ doanh nghiệp có kế hoạch mở rộng SXKD 2 năm tới	38,78%
Tỷ lệ doanh nghiệp kinh doanh có lãi năm 2025 (ước tính)	55,10%

PCI tổng hợp 2025	
Phân nhóm chất lượng điều hành	Khá
Điểm số PCI so với trung vị quốc gia	Cao hơn +1.56 điểm
Điểm số PCI so với trung vị vùng	Thấp hơn -1.78 điểm

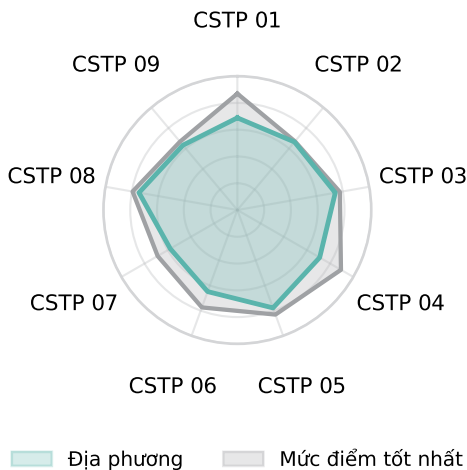


Chỉ số thành phần	Điểm số địa phương	Trung vị (vùng)	Trung vị (cả nước)	Thấp nhất (cả nước)	Cao nhất (cả nước)
CSTP 01 - Gia nhập thị trường	5,88	7,31	7,07	5,28	8,70
CSTP 02 - Tiếp cận nguồn lực	5,37	6,24	6,05	4,07	6,69
CSTP 03 - Tính minh bạch	7,04	7,05	6,93	5,30	7,78
CSTP 04 - Chi phí tuân thủ thủ tục hành chính	7,91	7,84	7,31	5,93	8,93
CSTP 05 - Chi phí không chính thức	8,32	7,86	7,60	6,01	8,32
CSTP 06 - Cạnh tranh bình đẳng	5,69	6,39	5,51	4,40	7,75
CSTP 07 - Chính sách hỗ trợ doanh nghiệp	5,32	5,61	5,43	4,37	6,87
CSTP 08 - Thiết chế pháp lý	7,92	7,38	7,29	6,01	7,94
CSTP 09 - Chính quyền kiến tạo	5,85	5,98	5,46	2,78	6,67

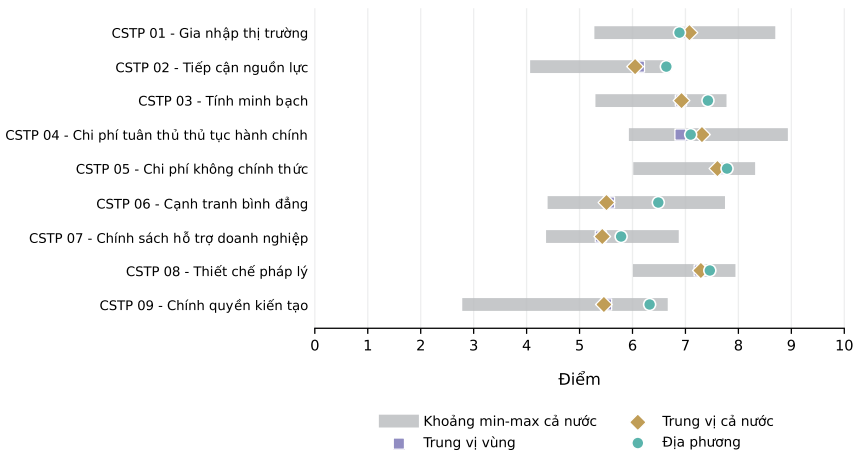


Thông tin chung	
Tỉnh/Thành phố	Phú Thọ
Vùng	Trung du miền núi phía Bắc
Tăng trưởng GRDP 2025 (%)	10,52%
Số doanh nghiệp tư nhân thành lập mới/1000 dân (2025)	1,32
Tỷ lệ doanh nghiệp có kế hoạch mở rộng SXKD 2 năm tới	35,45%
Tỷ lệ doanh nghiệp kinh doanh có lãi năm 2025 (ước tính)	48,62%

PCI tổng hợp 2025	
Phân nhóm chất lượng điều hành	Tốt
Điểm số PCI so với trung vị quốc gia	Cao hơn +4.31 điểm
Điểm số PCI so với trung vị vùng	Cao hơn +4.37 điểm

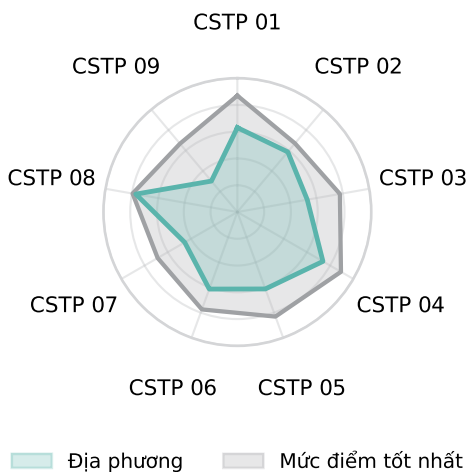


Chỉ số thành phần	Điểm số địa phương	Trung vị (vùng)	Trung vị (cả nước)	Thấp nhất (cả nước)	Cao nhất (cả nước)
CSTP 01 - Gia nhập thị trường	6,89	6,99	7,07	5,28	8,70
CSTP 02 - Tiếp cận nguồn lực	6,64	6,12	6,05	4,07	6,69
CSTP 03 - Tính minh bạch	7,43	6,91	6,93	5,30	7,78
CSTP 04 - Chi phí tuân thủ thủ tục hành chính	7,10	6,91	7,31	5,93	8,93
CSTP 05 - Chi phí không chính thức	7,79	7,67	7,60	6,01	8,32
CSTP 06 - Cạnh tranh bình đẳng	6,49	5,56	5,51	4,40	7,75
CSTP 07 - Chính sách hỗ trợ doanh nghiệp	5,79	5,40	5,43	4,37	6,87
CSTP 08 - Thiết chế pháp lý	7,46	7,27	7,29	6,01	7,94
CSTP 09 - Chính quyền kiến tạo	6,32	5,50	5,46	2,78	6,67

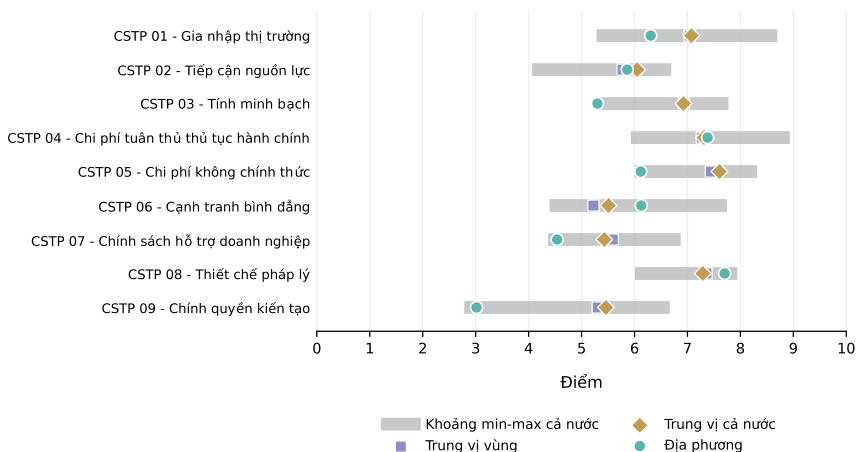


Thông tin chung	
Tỉnh/Thành phố	Quảng Ngãi
Vùng	Duyên hải miền Trung
Tăng trưởng GRDP 2025 (%)	10,02%
Số doanh nghiệp tư nhân thành lập mới/1000 dân (2025)	0,76
Tỷ lệ doanh nghiệp có kế hoạch mở rộng SXKD 2 năm tới	43,84%
Tỷ lệ doanh nghiệp kinh doanh có lãi năm 2025 (ước tính)	72,60%

PCI tổng hợp 2025	
Phân nhóm chất lượng điều hành	dưới mức Khá
Điểm số PCI so với trung vị quốc gia	Thấp hơn -8.27 điểm
Điểm số PCI so với trung vị vùng	Thấp hơn -7.08 điểm

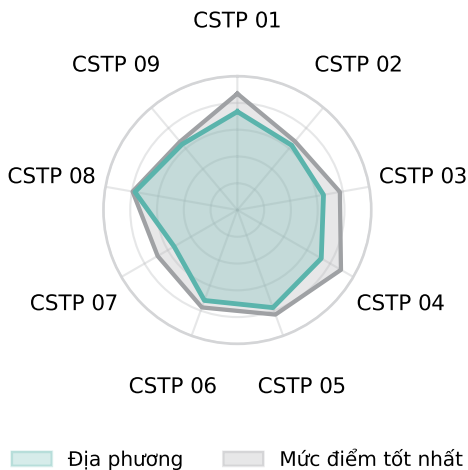


Chỉ số thành phần	Điểm số địa phương	Trung vị (vùng)	Trung vị (cả nước)	Thấp nhất (cả nước)	Cao nhất (cả nước)
CSTP 01 - Gia nhập thị trường	6,31	7,04	7,07	5,28	8,70
CSTP 02 - Tiếp cận nguồn lực	5,86	5,77	6,05	4,07	6,69
CSTP 03 - Tính minh bạch	5,30	6,93	6,93	5,30	7,78
CSTP 04 - Chi phí tuân thủ thủ tục hành chính	7,38	7,27	7,31	5,93	8,93
CSTP 05 - Chi phí không chính thức	6,12	7,44	7,60	6,01	8,32
CSTP 06 - Cạnh tranh bình đẳng	6,13	5,22	5,51	4,40	7,75
CSTP 07 - Chính sách hỗ trợ doanh nghiệp	4,54	5,59	5,43	4,37	6,87
CSTP 08 - Thiết chế pháp lý	7,70	7,36	7,29	6,01	7,94
CSTP 09 - Chính quyền kiến tạo	3,02	5,31	5,46	2,78	6,67

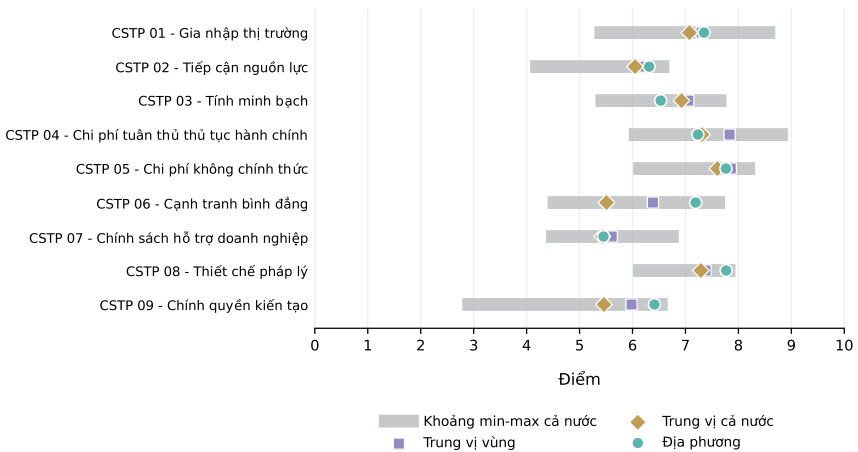


Thông tin chung	
Tỉnh/Thành phố	Quảng Ninh
Vùng	Đồng bằng sông Hồng
Tăng trưởng GRDP 2025 (%)	11,89%
Số doanh nghiệp tư nhân thành lập mới/1000 dân (2025)	1,71
Tỷ lệ doanh nghiệp có kế hoạch mở rộng SXKD 2 năm tới	26,44%
Tỷ lệ doanh nghiệp kinh doanh có lãi năm 2025 (ước tính)	72,09%

PCI tổng hợp 2025	
Phân nhóm chất lượng điều hành	Tốt
Điểm số PCI so với trung vị quốc gia	Cao hơn +3.65 điểm
Điểm số PCI so với trung vị vùng	Cao hơn +0.32 điểm

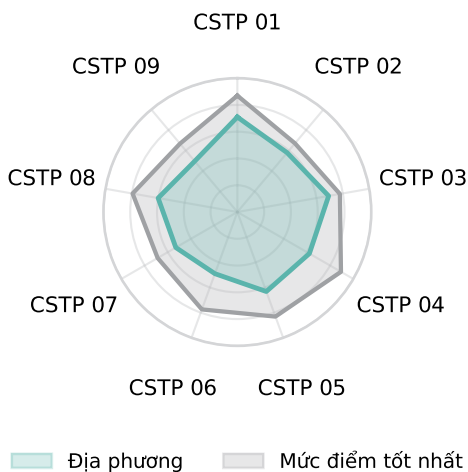


Chỉ số thành phần	Điểm số địa phương	Trung vị (vùng)	Trung vị (cả nước)	Thấp nhất (cả nước)	Cao nhất (cả nước)
CSTP 01 - Gia nhập thị trường	7,35	7,31	7,07	5,28	8,70
CSTP 02 - Tiếp cận nguồn lực	6,31	6,24	6,05	4,07	6,69
CSTP 03 - Tính minh bạch	6,53	7,05	6,93	5,30	7,78
CSTP 04 - Chi phí tuân thủ thủ tục hành chính	7,24	7,84	7,31	5,93	8,93
CSTP 05 - Chi phí không chính thức	7,76	7,86	7,60	6,01	8,32
CSTP 06 - Cạnh tranh bình đẳng	7,19	6,39	5,51	4,40	7,75
CSTP 07 - Chính sách hỗ trợ doanh nghiệp	5,45	5,61	5,43	4,37	6,87
CSTP 08 - Thiết chế pháp lý	7,77	7,38	7,29	6,01	7,94
CSTP 09 - Chính quyền kiến tạo	6,41	5,98	5,46	2,78	6,67

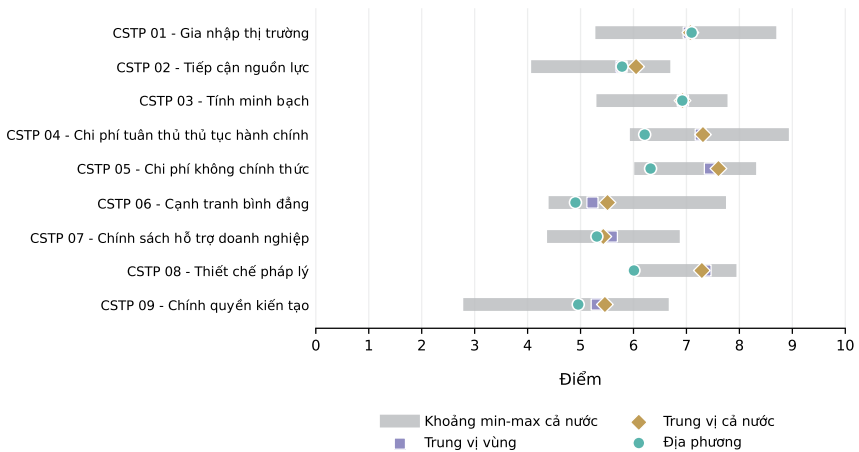


Thông tin chung	
Tỉnh/Thành phố	Quảng Trị
Vùng	Duyên hải miền Trung
Tăng trưởng GRDP 2025 (%)	8,00%
Số doanh nghiệp tư nhân thành lập mới/1000 dân (2025)	0,85
Tỷ lệ doanh nghiệp có kế hoạch mở rộng SXKD 2 năm tới	32,88%
Tỷ lệ doanh nghiệp kinh doanh có lãi năm 2025 (ước tính)	63,01%

PCI tổng hợp 2025	
Phân nhóm chất lượng điều hành	dưới mức Khá
Điểm số PCI so với trung vị quốc gia	Thấp hơn -5.34 điểm
Điểm số PCI so với trung vị vùng	Thấp hơn -4.16 điểm

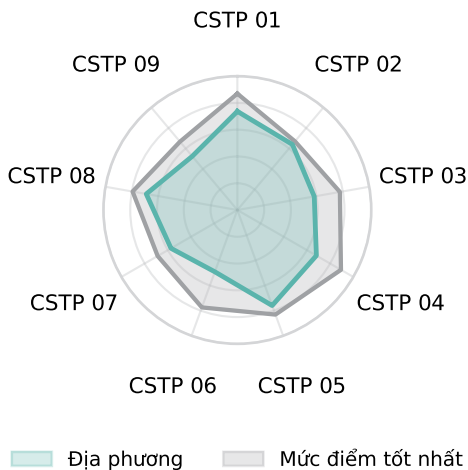


Chỉ số thành phần	Điểm số địa phương	Trung vị (vùng)	Trung vị (cả nước)	Thấp nhất (cả nước)	Cao nhất (cả nước)
CSTP 01 - Gia nhập thị trường	7,10	7,04	7,07	5,28	8,70
CSTP 02 - Tiếp cận nguồn lực	5,78	5,77	6,05	4,07	6,69
CSTP 03 - Tính minh bạch	6,92	6,93	6,93	5,30	7,78
CSTP 04 - Chi phí tuân thủ thủ tục hành chính	6,21	7,27	7,31	5,93	8,93
CSTP 05 - Chi phí không chính thức	6,32	7,44	7,60	6,01	8,32
CSTP 06 - Cạnh tranh bình đẳng	4,90	5,22	5,51	4,40	7,75
CSTP 07 - Chính sách hỗ trợ doanh nghiệp	5,31	5,59	5,43	4,37	6,87
CSTP 08 - Thiết chế pháp lý	6,01	7,36	7,29	6,01	7,94
CSTP 09 - Chính quyền kiến tạo	4,96	5,31	5,46	2,78	6,67



Thông tin chung	
Tỉnh/Thành phố	Sơn La
Vùng	Trung du miền núi phía Bắc
Tăng trưởng GRDP 2025 (%)	8,03%
Số doanh nghiệp tư nhân thành lập mới/1000 dân (2025)	0,65
Tỷ lệ doanh nghiệp có kế hoạch mở rộng SXKD 2 năm tới	27,12%
Tỷ lệ doanh nghiệp kinh doanh có lãi năm 2025 (ước tính)	53,33%

PCI tổng hợp 2025	
Phân nhóm chất lượng điều hành	dưới mức Khá
Điểm số PCI so với trung vị quốc gia	Thấp hơn -2.39 điểm
Điểm số PCI so với trung vị vùng	Thấp hơn -2.34 điểm

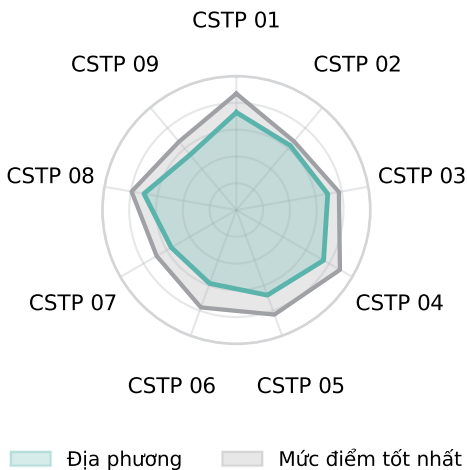


Chỉ số thành phần	Điểm số địa phương	Trung vị (vùng)	Trung vị (cả nước)	Thấp nhất (cả nước)	Cao nhất (cả nước)
CSTP 01 - Gia nhập thị trường	7,37	6,99	7,07	5,28	8,70
CSTP 02 - Tiếp cận nguồn lực	6,40	6,12	6,05	4,07	6,69
CSTP 03 - Tính minh bạch	5,83	6,91	6,93	5,30	7,78
CSTP 04 - Chi phí tuân thủ thủ tục hành chính	6,81	6,91	7,31	5,93	8,93
CSTP 05 - Chi phí không chính thức	7,60	7,67	7,60	6,01	8,32
CSTP 06 - Cạnh tranh bình đẳng	4,91	5,56	5,51	4,40	7,75
CSTP 07 - Chính sách hỗ trợ doanh nghiệp	5,72	5,40	5,43	4,37	6,87
CSTP 08 - Thiết chế pháp lý	6,91	7,27	7,29	6,01	7,94
CSTP 09 - Chính quyền kiến tạo	5,24	5,50	5,46	2,78	6,67

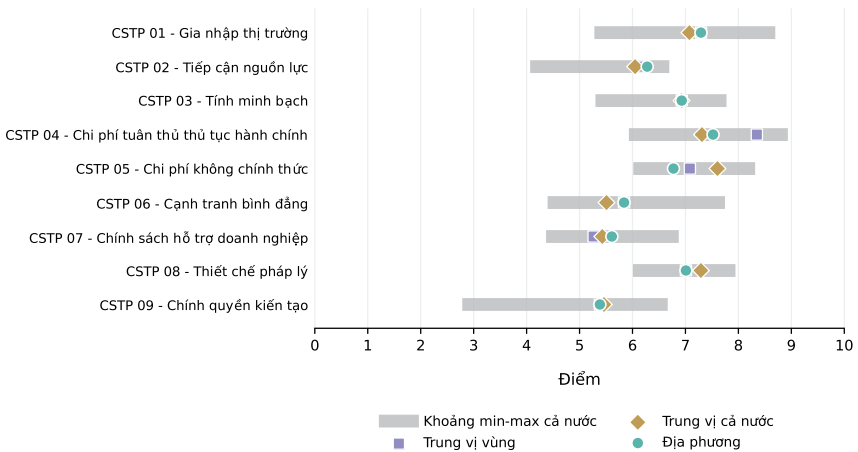


Thông tin chung	
Tỉnh/Thành phố	TP. Hồ Chí Minh
Vùng	Đông Nam Bộ
Tăng trưởng GRDP 2025 (%)	7,53%
Số doanh nghiệp tư nhân thành lập mới/1000 dân (2025)	4,33
Tỷ lệ doanh nghiệp có kế hoạch mở rộng SXKD 2 năm tới	31,89%
Tỷ lệ doanh nghiệp kinh doanh có lãi năm 2025 (ước tính)	55,91%

PCI tổng hợp 2025	
Phân nhóm chất lượng điều hành	Khá
Điểm số PCI so với trung vị quốc gia	Cao hơn +0.05 điểm
Điểm số PCI so với trung vị vùng	Ngang bằng

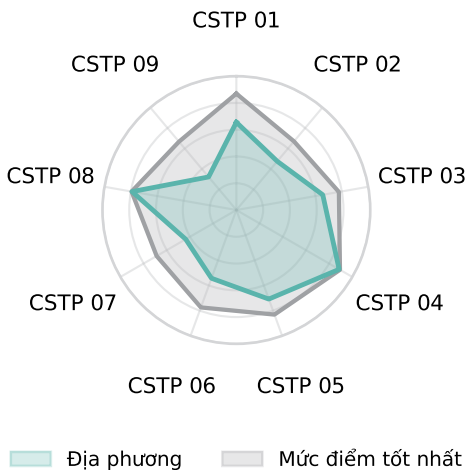


Chỉ số thành phần	Điểm số địa phương	Trung vị (vùng)	Trung vị (cả nước)	Thấp nhất (cả nước)	Cao nhất (cả nước)
CSTP 01 - Gia nhập thị trường	7,29	7,29	7,07	5,28	8,70
CSTP 02 - Tiếp cận nguồn lực	6,28	6,20	6,05	4,07	6,69
CSTP 03 - Tính minh bạch	6,93	6,93	6,93	5,30	7,78
CSTP 04 - Chi phí tuân thủ thủ tục hành chính	7,52	8,35	7,31	5,93	8,93
CSTP 05 - Chi phí không chính thức	6,77	7,08	7,60	6,01	8,32
CSTP 06 - Cạnh tranh bình đẳng	5,84	5,84	5,51	4,40	7,75
CSTP 07 - Chính sách hỗ trợ doanh nghiệp	5,61	5,27	5,43	4,37	6,87
CSTP 08 - Thiết chế pháp lý	7,01	7,01	7,29	6,01	7,94
CSTP 09 - Chính quyền kiến tạo	5,38	5,38	5,46	2,78	6,67

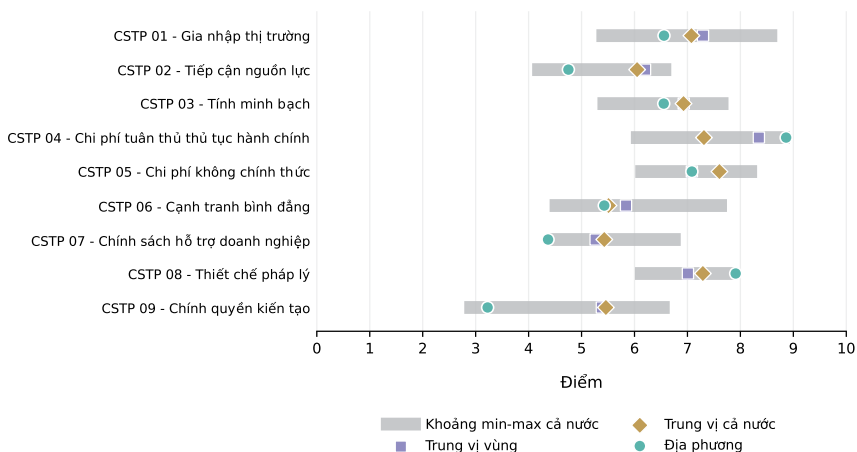


Thông tin chung	
Tỉnh/Thành phố	Tây Ninh
Vùng	Đông Nam Bộ
Tăng trưởng GRDP 2025 (%)	9,52%
Số doanh nghiệp tư nhân thành lập mới/1000 dân (2025)	2,01
Tỷ lệ doanh nghiệp có kế hoạch mở rộng SXKD 2 năm tới	29,13%
Tỷ lệ doanh nghiệp kinh doanh có lãi năm 2025 (ước tính)	49,50%

PCI tổng hợp 2025	
Phân nhóm chất lượng điều hành	dưới mức Khá
Điểm số PCI so với trung vị quốc gia	Thấp hơn -5.37 điểm
Điểm số PCI so với trung vị vùng	Thấp hơn -5.42 điểm

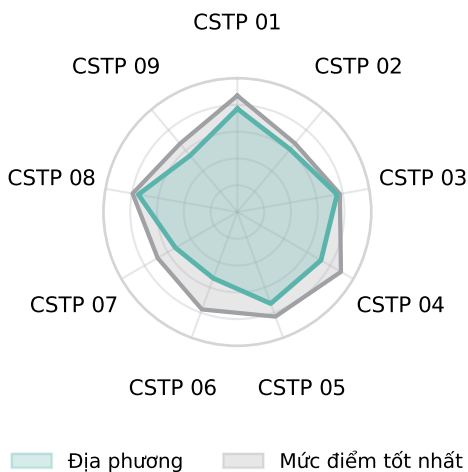


Chỉ số thành phần	Điểm số địa phương	Trung vị (vùng)	Trung vị (cả nước)	Thấp nhất (cả nước)	Cao nhất (cả nước)
CSTP 01 - Gia nhập thị trường	6,56	7,29	7,07	5,28	8,70
CSTP 02 - Tiếp cận nguồn lực	4,75	6,20	6,05	4,07	6,69
CSTP 03 - Tính minh bạch	6,55	6,93	6,93	5,30	7,78
CSTP 04 - Chi phí tuân thủ thủ tục hành chính	8,86	8,35	7,31	5,93	8,93
CSTP 05 - Chi phí không chính thức	7,08	7,08	7,60	6,01	8,32
CSTP 06 - Cạnh tranh bình đẳng	5,43	5,84	5,51	4,40	7,75
CSTP 07 - Chính sách hỗ trợ doanh nghiệp	4,37	5,27	5,43	4,37	6,87
CSTP 08 - Thiết chế pháp lý	7,91	7,01	7,29	6,01	7,94
CSTP 09 - Chính quyền kiến tạo	3,23	5,38	5,46	2,78	6,67



Thông tin chung	
Tỉnh/Thành phố	Thái Nguyên
Vùng	Trung du miền núi phía Bắc
Tăng trưởng GRDP 2025 (%)	6,33%
Số doanh nghiệp tư nhân thành lập mới/1000 dân (2025)	1,13
Tỷ lệ doanh nghiệp có kế hoạch mở rộng SXKD 2 năm tới	30,65%
Tỷ lệ doanh nghiệp kinh doanh có lãi năm 2025 (ước tính)	56,45%

PCI tổng hợp 2025	
Phân nhóm chất lượng điều hành	Khá
Điểm số PCI so với trung vị quốc gia	Cao hơn +0.95 điểm
Điểm số PCI so với trung vị vùng	Cao hơn +1.01 điểm

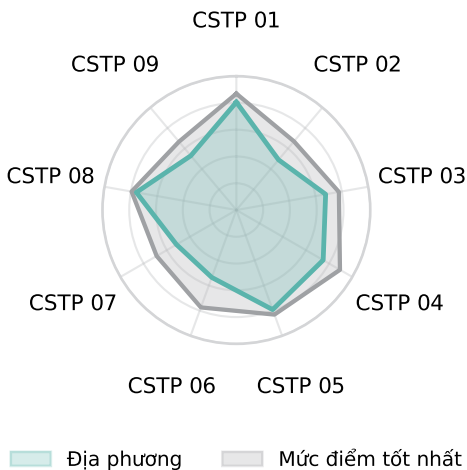


Chỉ số thành phần	Điểm số địa phương	Trung vị (vùng)	Trung vị (cả nước)	Thấp nhất (cả nước)	Cao nhất (cả nước)
CSTP 01 - Gia nhập thị trường	7,72	6,99	7,07	5,28	8,70
CSTP 02 - Tiếp cận nguồn lực	6,12	6,12	6,05	4,07	6,69
CSTP 03 - Tính minh bạch	7,56	6,91	6,93	5,30	7,78
CSTP 04 - Chi phí tuân thủ thủ tục hành chính	7,21	6,91	7,31	5,93	8,93
CSTP 05 - Chi phí không chính thức	7,28	7,67	7,60	6,01	8,32
CSTP 06 - Cạnh tranh bình đẳng	5,26	5,56	5,51	4,40	7,75
CSTP 07 - Chính sách hỗ trợ doanh nghiệp	5,34	5,40	5,43	4,37	6,87
CSTP 08 - Thiết chế pháp lý	7,51	7,27	7,29	6,01	7,94
CSTP 09 - Chính quyền kiến tạo	5,50	5,50	5,46	2,78	6,67

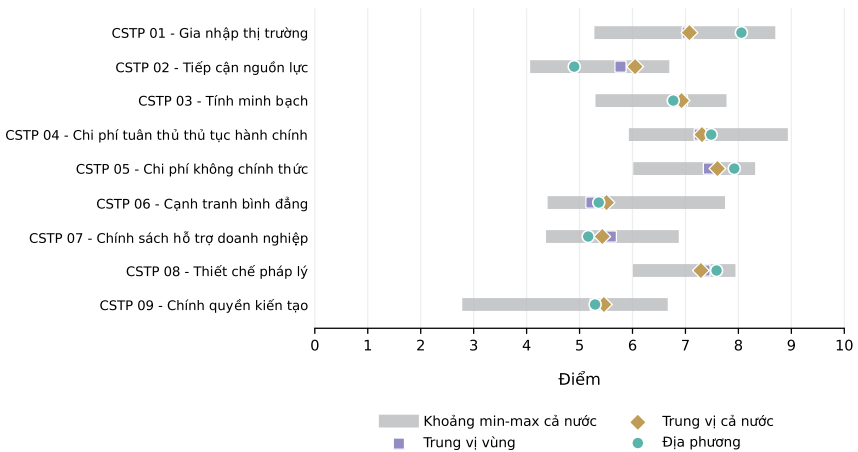


Thông tin chung	
Tỉnh/Thành phố	Thanh Hóa
Vùng	Duyên hải miền Trung
Tăng trưởng GRDP 2025 (%)	8,27%
Số doanh nghiệp tư nhân thành lập mới/1000 dân (2025)	1,06
Tỷ lệ doanh nghiệp có kế hoạch mở rộng SXKD 2 năm tới	37,38%
Tỷ lệ doanh nghiệp kinh doanh có lãi năm 2025 (ước tính)	65,26%

PCI tổng hợp 2025	
Phân nhóm chất lượng điều hành	dưới mức Khá
Điểm số PCI so với trung vị quốc gia	Thấp hơn -0.77 điểm
Điểm số PCI so với trung vị vùng	Cao hơn +0.41 điểm

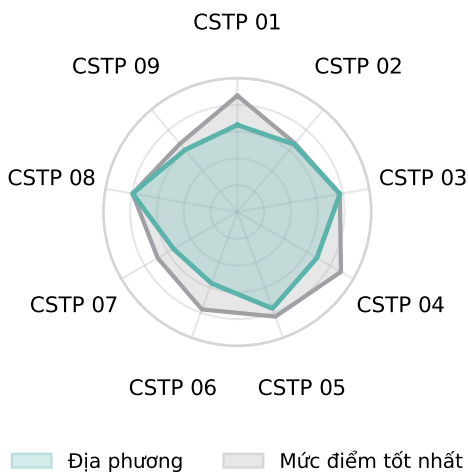


Chỉ số thành phần	Điểm số địa phương	Trung vị (vùng)	Trung vị (cả nước)	Thấp nhất (cả nước)	Cao nhất (cả nước)
CSTP 01 - Gia nhập thị trường	8,06	7,04	7,07	5,28	8,70
CSTP 02 - Tiếp cận nguồn lực	4,90	5,77	6,05	4,07	6,69
CSTP 03 - Tính minh bạch	6,77	6,93	6,93	5,30	7,78
CSTP 04 - Chi phí tuân thủ thủ tục hành chính	7,49	7,27	7,31	5,93	8,93
CSTP 05 - Chi phí không chính thức	7,92	7,44	7,60	6,01	8,32
CSTP 06 - Cạnh tranh bình đẳng	5,36	5,22	5,51	4,40	7,75
CSTP 07 - Chính sách hỗ trợ doanh nghiệp	5,16	5,59	5,43	4,37	6,87
CSTP 08 - Thiết chế pháp lý	7,59	7,36	7,29	6,01	7,94
CSTP 09 - Chính quyền kiến tạo	5,29	5,31	5,46	2,78	6,67



Thông tin chung	
Tỉnh/Thành phố	Tuyên Quang
Vùng	Trung du miền núi phía Bắc
Tăng trưởng GRDP 2025 (%)	6,40%
Số doanh nghiệp tư nhân thành lập mới/1000 dân (2025)	0,45
Tỷ lệ doanh nghiệp có kế hoạch mở rộng SXKD 2 năm tới	49,15%
Tỷ lệ doanh nghiệp kinh doanh có lãi năm 2025 (ước tính)	61,29%

PCI tổng hợp 2025	
Phân nhóm chất lượng điều hành	Khá
Điểm số PCI so với trung vị quốc gia	Cao hơn +3.12 điểm
Điểm số PCI so với trung vị vùng	Cao hơn +3.17 điểm

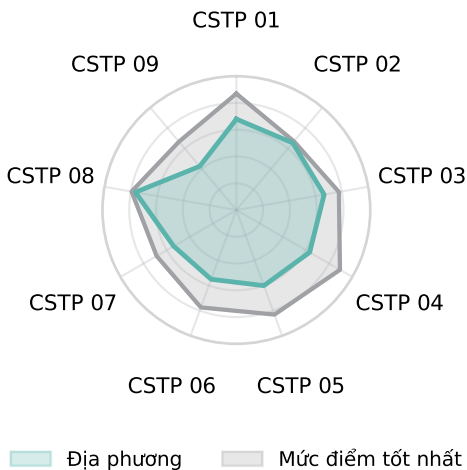


Chỉ số thành phần	Điểm số địa phương	Trung vị (vùng)	Trung vị (cả nước)	Thấp nhất (cả nước)	Cao nhất (cả nước)
CSTP 01 - Gia nhập thị trường	6,50	6,99	7,07	5,28	8,70
CSTP 02 - Tiếp cận nguồn lực	6,60	6,12	6,05	4,07	6,69
CSTP 03 - Tính minh bạch	7,78	6,91	6,93	5,30	7,78
CSTP 04 - Chi phí tuân thủ thủ tục hành chính	6,86	6,91	7,31	5,93	8,93
CSTP 05 - Chi phí không chính thức	7,67	7,67	7,60	6,01	8,32
CSTP 06 - Cạnh tranh bình đẳng	5,67	5,56	5,51	4,40	7,75
CSTP 07 - Chính sách hỗ trợ doanh nghiệp	5,51	5,40	5,43	4,37	6,87
CSTP 08 - Thiết chế pháp lý	7,94	7,27	7,29	6,01	7,94
CSTP 09 - Chính quyền kiến tạo	6,07	5,50	5,46	2,78	6,67



Thông tin chung	
Tỉnh/Thành phố	Vĩnh Long
Vùng	Đồng bằng sông Cửu Long
Tăng trưởng GRDP 2025 (%)	5,84%
Số doanh nghiệp tư nhân thành lập mới/1000 dân (2025)	0,91
Tỷ lệ doanh nghiệp có kế hoạch mở rộng SXKD 2 năm tới	38,10%
Tỷ lệ doanh nghiệp kinh doanh có lãi năm 2025 (ước tính)	66,67%

PCI tổng hợp 2025	
Phân nhóm chất lượng điều hành	dưới mức Khá
Điểm số PCI so với trung vị quốc gia	Thấp hơn -3.97 điểm
Điểm số PCI so với trung vị vùng	Thấp hơn -1.94 điểm



Chỉ số thành phần	Điểm số địa phương	Trung vị (vùng)	Trung vị (cả nước)	Thấp nhất (cả nước)	Cao nhất (cả nước)
CSTP 01 - Gia nhập thị trường	6,79	7,05	7,07	5,28	8,70
CSTP 02 - Tiếp cận nguồn lực	6,55	6,19	6,05	4,07	6,69
CSTP 03 - Tính minh bạch	6,66	6,66	6,93	5,30	7,78
CSTP 04 - Chi phí tuân thủ thủ tục hành chính	6,32	7,77	7,31	5,93	8,93
CSTP 05 - Chi phí không chính thức	6,01	7,26	7,60	6,01	8,32
CSTP 06 - Cạnh tranh bình đẳng	5,51	5,51	5,51	4,40	7,75
CSTP 07 - Chính sách hỗ trợ doanh nghiệp	5,41	5,31	5,43	4,37	6,87
CSTP 08 - Thiết chế pháp lý	7,65	7,50	7,29	6,01	7,94
CSTP 09 - Chính quyền kiến tạo	4,26	4,97	5,46	2,78	6,67



Thiết kế Golden Sky Co.,Ltd. 0243 9728458
ĐKKHXB-CXB số: 1712-2026/CXBIPH/2-143/ĐHKQTĐ và Quyết định xuất bản số: 153/QĐ-NXBĐHKQTĐ
ngày 12 tháng 05 năm 2026, ISBN: 978-632-615-266-1



VCCI TRÂN TRỌNG CẢM ƠN NHÀ TÀI TRỢ

Chúng tôi trân trọng hoan nghênh và kính mời các doanh nghiệp, tổ chức quan tâm tham gia đồng hành, tài trợ cho Báo cáo Kinh tế Tư nhân Việt Nam và Chỉ số Năng lực Cạnh tranh cấp tỉnh (PCI 2.0). Đây là sáng kiến có ý nghĩa thiết thực, góp phần phản ánh trung thực tiếng nói của cộng đồng doanh nghiệp, thúc đẩy cải cách môi trường đầu tư – kinh doanh và nâng cao chất lượng điều hành kinh tế tại các địa phương. Sự hỗ trợ của Quý đơn vị không chỉ đóng góp vào việc xây dựng nguồn dữ liệu tin cậy, minh bạch mà còn thể hiện tầm nhìn, trách nhiệm và cam kết đồng hành cùng sự phát triển bền vững của nền kinh tế Việt Nam. Chúng tôi tin tưởng rằng sự hợp tác này sẽ mang lại những giá trị lan tỏa lâu dài và tích cực.

Thông tin thêm về PCI vui lòng truy cập website:

www.pcivietnam.vn